

**BỘ NÔNG NGHIỆP
VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**PHỤ LỤC 01: DANH MỤC BỔ SUNG CÁC LOẠI PHÂN BÓN
ĐƯỢC PHÉP SẢN XUẤT, KINH DOANH VÀ SỬ DỤNG TẠI VIỆT NAM**

(Ban hành kèm theo Thông tư số 29/2011/TT-BNNPTNT ngày 15 tháng 4 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ NN&PTNT)

I. PHÂN ĐƠN DÙNG BÓN GỐC

TT	Tên phân bón	Đơn vị	Thành phần, hàm lượng đăng ký	Tổ chức, cá nhân đăng ký
1	Indo Guano Calcium Phosphate	%	P ₂ O ₅ : 14,8; Ca: 17,1	Từ các nguồn

II. PHÂN KHOÁNG ĐƠN

TT	Tên phân bón	Đơn vị	Thành phần, hàm lượng đăng ký	Tổ chức, cá nhân đăng ký
1	INDO GUANO	%	P ₂ O ₅ : 9,2; Ca: 17,84	Từ các nguồn

III. PHÂN HỮU CƠ

TT	Tên phân bón	Đơn vị	Thành phần, hàm lượng đăng ký	Tổ chức, cá nhân đăng ký
1	C. S. BIO PLANT	%	HC: 25,1; N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 2,5-0,5-0,5; Độ ẩm: 25	Ông Cao Tiến [NK từ Thailand]
2	STEVIA PELLET	%	HC: 84,6; N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 1,16-0,5-5,3; Độ ẩm: 9	CT CP CNC Hà Phát [NK từ Hàn Quốc]
3	Phù Sa RI V (Risopla V)	%	HC: 50; S: 2,5; Độ ẩm: 20	CT TNHH May thêu TM Lan Anh
		ppm	Cu: 10; Zn: 20; Mg: 200; Co: 10	

IV. PHÂN VI SINH VẬT

TT	Tên phân bón	Đơn vị	Thành phần, hàm lượng đăng ký	Tổ chức, cá nhân đăng ký
1	ANVI	Cfu/g	Azotobacter; Rhizobium; Pseudomonas striata; Bacillus polymixa; Xạ khuẩn Steptomyces; Penicillium sp; Aspergillus niger: 1×10^8 mỗi loại	CT CP SX TM DVTH Anh Việt
2	ANVI-TRICHO	Cfu/g	Trichoderma sp.: 1×10^8	
3	Ao Mới 2 (NTP TOPSOIL VN)	%	N: 0,3; Ca: 3,7; K ₂ O: 0,2; Mg: 0,2; HC: 7,6; Độ ẩm: 5-10	CT TNHH CN Ao Mới
		Cfu/g	Bacillus spp: 1×10^8	
4	AC Cố định đạm (AC Super N) dạng	Cfu/g	Azotobacter sp: 1×10^8	CT TNHH Hóa Sinh Á Châu
	AC Cố định đạm (AC Super N) dạng lỏng	Cfu/g	Azotobacter sp: 1×10^8	
			pH: 5-7; Tỷ trọng: 1,1-1,4	
5	AC Đa Chủng (AC-AVILA Super) dạng bột, viên	%	Azotobacter sp; Bacillus megatherium; Bacillus subtilis; Steptomyces sp: 1×10^8 mỗi loại	
	AC Đa Chủng (AC-AVILA Super) dạng lỏng	%	Azotobacter sp; Bacillus megatherium; Bacillus subtilis; Steptomyces sp: 1×10^8 mỗi loại	
			pH: 5-7; Tỷ trọng: 1,1-1,4	
6	Cố định đạm và phân giải lân Đại Nông Phát	Cfu/g	Azospirillum lipoferum; Pseudomonas spp.: 1×10^8 mỗi loại	CT CP ĐT&PTNN Đại Nông Phát
7	Bio-one	Cfu/ml	Azotobacter spp; Clostridium spp: 1×10^7 mỗi loại	CT TNHH Đồi Sống Xanh [NK từ Mỹ]
			pH: 8-9; Tỷ trọng: 1,1	
8	BEN BI	%	Độ ẩm: 30	CT TNHH Long Sinh
		Cfu/g	Rhodopseudomonas spp, Azotobacter spp: $1,13 \times 10^8$ mỗi loại; Lactobacillus spp: $1,12 \times 10^8$; Saccharomycetes spp: $1,11 \times 10^8$; Bacillus subtilis spp: $1,15 \times 10^8$; Bacillus megatherium, Aspergillus niger: $1,14 \times 10^8$ mỗi loại	

9	Vi sinh TBS -F16	Cfu/g	Trichoderma sp; Streptomyces sp; Bacillus sp: 1×10^8 mỗi loại	CT TNHH Kiến Giáp
		%	Độ ẩm: 30	
10	ROOT 777	%	P_2O_5 - K_2O : 2,7-2,1; SiO_2 : 46,2; Độ ẩm: 8,2	CT TNHH Sitto Việt Nam
		Cfu/g	Bacillus sp: $1,2 \times 10^8$	
11	TANOVI VS	%	HC: 15; Độ ẩm: 30;	CT TNHH DV Sinh học Tâm Nông Việt
		Cfu/g	Tricoderma hazianum, Tricoderma viride, Apergillus niger, Bacillus subtilis, Bacillus polymysa, Bacillus megaterium, Bacillus thuringensis, Azotobacter chrococum, Steptomyces spp : 1×10^9 mỗi loại	
12	TD-Trichoderma cho cây ngăn ngày	%	Độ ẩm: 30	CT TNHH PTCN Thảo Điền
		Cfu/g	Trichoderma sp: 10^9	
13	Tricho - Asper cho cây ngăn ngày	%	Độ ẩm: 30	
		Cfu/g	Trichoderma sp; Aspergillus Niger: 10^8 mỗi loại	
14	Azotobacterin	Cfu/g	Azotobacte Vinelandi: $5,9 \times 10^8$; Vi khuẩn đối kháng Bacillus subtilis: $6,3 \times 10^8$	CT TNHH Công nghệ xanh Thành Châu
15	DUCVILA 6666 cho lúa	Cfu/g	Pseudomonas spp; Sinorhizobium fredii: 1×10^9 mỗi loại	CT TNHH Việt Đức
			pH: 5,7	
16	TRICODUC 8888 cho lúa	%	Độ ẩm: 30	
		Cfu/g	Trichoderma spp: 1×10^8	
17	VT – 01	%	N- P_2O_5 - K_2O : 0,5-0,3-0,2; Độ ẩm: 28	CT TNHH Voi Trắng
		Cfu/g	Azotobacter spp: 1×10^6	
18	VT – 02	%	N- P_2O_5 - K_2O : 1-0,3-0,3; Độ ẩm: 28	
		Cfu/g	Bacillus spp: 1×10^8	

19	VT – 03	%	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 3-2-1; Độ ẩm: 28	CT TNHH Voi Trắng
		Cfu/g	Bacillus spp: 1x10 ⁶	
20	VT – 04	%	Độ ẩm: 28	
		Cfu/g	Trichoderma sp: 1x10 ⁹	

V. PHÂN HỮU CƠ VI SINH

TT	Tên phân bón	Đơn vị	Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký	Tổ chức, cá nhân đăng ký
1	ANVI	%	HC: 20; N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 0,5-0,25-0,2; Độ ẩm: 30	CT CP SX TM DVTH Anh Việt
		Cfu/g	Trichoderma: 1x10 ⁶	
2	AC-HCVS 03 (AC-TOTALENZIM) dạng bột, viên	%	HC: 15; P ₂ O ₅ : 3; CaO: 1; MgO: 1; Độ ẩm: 30	CT TNHH Hóa Sinh Á Châu
		ppm	Mn: 150; Zn: 150	
		Cfu/g	Azotobacter sp; Bacillus megatherium; Bacillus subtilis; Steptomyces sp: 1x10 ⁶ mỗi loại	
	AC-HCVS 03 (AC-TOTALENZIM) dạng lỏng	%	HC: 15; P ₂ O ₅ : 3; CaO: 1; MgO: 1	
		ppm	Mn: 150; Zn: 150	
		Cfu/g	Azotobacter sp; Bacillus megatherium; Bacillus subtilis; Steptomyces sp: 1x10 ⁶ mỗi loại	
			pH: 5-7; Tỷ trọng: 1,1-1,4	

3	AC-HCVS 04 (AC-VINAZIM) dạng bột, viên	%	HC: 15; N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 3-2-2; Độ ẩm: 30	CT TNHH Hóa Sinh Á Châu
		Cfu/g	Azotobacter sp: 3x10 ⁶	
	AC-HCVS 04 (AC-VINAZIM) dạng lỏng	%	HC: 15; N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 3-2-2	
		Cfu/g	Azotobacter sp: 3x10 ⁶	
			pH: 5-7; Tỷ trọng: 1,1-1,4	
4	AC-HCVS 01 (AC-ENZIM 01) dạng bột, viên	%	HC: 15; N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 3-2-1; Độ ẩm: 30	
		ppm	Fe: 200; Cu: 200; B: 50	
		Cfu/g	Azotobacter sp: 5x10 ⁶	
	AC-HCVS 01 (AC-ENZIM 01) dạng lỏng	%	HC: 15; N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 3-2-1	
		ppm	Fe: 200; Cu: 200; B: 50	
		Cfu/g	Azotobacter sp: 5x10 ⁶	
			pH: 5-7; Tỷ trọng: 1,1-1,4	
5	AC-HCVS 01 (AC-TRICO 01) dạng bột, viên	%	HC: 15; N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 4-1-1; Độ ẩm: 30	
		ppm	Fe: 100; Cu: 100	
		Cfu/g	Trichoderma sp: 5x10 ⁶	
	AC-HCVS 01 (AC-TRICO 01) dạng lỏng	%	HC: 15; N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 4-1-1	
		ppm	Fe: 100; Cu: 100	
		Cfu/g	Trichoderma sp: 5x10 ⁶	
			pH: 5-7; Tỷ trọng: 1,1-1,4	
6	Nguyên Xanh	%	HC: 15; N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 1-1-1; Độ ẩm: 30	CT TNHH SXTM & DV Bảo Ân
		Cfu/g	Azotobacter sp, Trichoderma spp: 1x10 ⁶ mỗi loại	

7	Trichod BM (VS Cờ Vàng)	%	HC: 15; Axit Humic: 1,5; P ₂ O ₅ -K ₂ O: 0,55-0,27; CaO: 1; Độ ẩm: 30	CT CP CT Bình Chánh
		ppm	Mn: 80; Zn: 60; Si: 200	
		Cfu/g	Trichoderma spp: 1x10 ⁶	
8	Lân HCVS Sài Gòn	%	HC: 23; P ₂ O ₅ : 1,5; Axit Humic: 2; Độ ẩm: 30	CT CP phân bón sinh hoá Củ Chi
		Cfu/g	Azotobacter: 5.10 ⁶	
9	Vi sinh tổng hợp Biomic-C	%	HC: 28; Axit Humic: 2; N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 3-1,5-1,5; Độ ẩm: 30	
		Cfu/g	Azotobacter: 1.10 ⁶	
10	Đại Nông Phát Trichoderma	%	HC: 15; độ ẩm: 30	CT CP ĐT&PTNN Đại Nông Phát
		Cfu/g	Trichoderma spp.: 1x10 ⁶	
11	D.NON	%	HC: 15; N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 1-0,5-0,5; Độ ẩm: 30	CT TNHH Đức Nông
		Cfu/g	Bacillus; Trichoderma sp.: 1x10 ⁶ mỗi loại	
12	HALO	%	HC: 15; N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 1-1-1; Độ ẩm: 30	CT CP HCNN Hà - Long
		Cfu/g	Bacillus.sp; Trichoderma sp.: 1x10 ⁶ mỗi loại	
13	HP	%	HC: 15; N-P ₂ O ₅ - K ₂ O: 1,8-1,5-1,5; Độ ẩm: 30	CT TNHH ĐT PT Hoà Phú
		Cfu/g	Azotobacter; Bacillus sp; Actinomyces sp: 1x10 ⁶ mỗi loại	
14	BÒ BÔ 08	%	HC: 15; N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 1-1-1; CaO: 1,5; MgO: 1,5; Độ ẩm: 30	CT CP ĐT-PTNN & Phân bón Hóa Nông Mỹ Việt
		ppm	Cu: 300; Zn: 200; B: 200	
		Cfu/g	Lactobacillus: 1 x10 ⁶	
15	BÒ BÔ 09	%	HC: 15; P ₂ O ₅ : 3; CaO: 1; MgO: 1; Độ ẩm: 30	
		ppm	Cu: 100; Zn: 100	
		Cfu/g	Trichoderma sp: 1 x10 ⁶	

16	BÒ BÔ 10	%	HC: 15; N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 2-2-2; SiO ₂ : 1,5; Độ ẩm: 30	CT CP ĐT-PTNN & Phân bón Hóa Nông Mỹ Việt
		ppm	Cu: 300; Zn: 200; B: 100	
		Cfu/g	Trichoderma sp: 1 x10 ⁶	
17	BÒ BÔ 11	%	HC: 15; N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 1,5-1,5-1,5; CaO: 2 MgO: 3; SiO ₂ : 2; Độ ẩm: 30	
		ppm	Cu: 100; Zn: 100; B: 100	
		Cfu/g	Azotobacter sp: 1 x10 ⁶	
18	BÒ BÔ 12	%	HC: 15; Độ ẩm: 30	
		Cfu/g	Azotobacter sp.; Bacillus sp: 1 x10 ⁶ ; Lactobacillus sp: 1 x10 ⁶ mỗi loại	
19	TS-1	%	HC: 22; N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 0,5-0,5-0,5; Độ ẩm: 20	CT TNHH Phân Bón Hồng Lam
		ppm	Zn: 100; Fe: 50; Cu: 50; B: 50; Mn: 50	
		Cfu/g	Trichoderma spp, Aspergillus spp: 1x10 ⁶ mỗi loại	
20	Đầu Tôm	%	HC: 15; N-P ₂ O ₅ - K ₂ O: 1,8-1,5-1,5; Độ ẩm: 30	VPĐD CT TNHH Thực Nghiệp Nam Hải, Tp. Lôi Châu, Quảng Đông, Trung Quốc tại Hà Nội
		Cfu/g	Azotobacter; Bacillus sp; Actinomyces.sp: 1x10 ⁶ mỗi loại	
21	Chức năng HUMIX	%	HC: 15; N-P ₂ O ₅ - K ₂ O: 1-1-1; Độ ẩm: 30	CT TNHH Hữu Cơ
		Cfu/g	Azotobacter; Bacillus polymixa; Bacillus Subtilis: 1x10 ⁶ mỗi loại	
22	Mosan Tricho OM cho cây dài ngày	%	HC: 15; N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 0,3-0,5-0,1; SiO ₂ : 0,3; CaO: 1; MgO: 0,5; Độ ẩm: 30	CT CP Mosan
		Cfu/g	Trichoderma spp: 1x10 ⁶	
23	Nga Mỹ số 3 (KOSMIX)	%	HC: 15; N: 0,5; Độ ẩm: 30	CT CP Phân bón Nga Mỹ
		Cfu/g	Aspergillus spp; Bacillus sp: 2x10 ⁶	

24	Đầu Rồng - HT 02 (Dragon 02)	%	HC: 15; N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 1,5-2-1,5; CaO: 1 MgO: 0,5; Độ ẩm 30	CT CP SX&TM Hà Thái
		Cfu/g	Streptomyces: 1x10 ⁶	
25	PADCO®	%	HC: 15; Axit Humic: 1,5; N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 2,2-2-2; Độ ẩm: 30	CT TNHH PTNN Phương Nam
		Cfu/g	Azotobacter; Bacillus sp; Actinomyces.sp; Cellulomonas.sp: 1x10 ⁶ mỗi loại	
26	TANOVI	%	HC: 15; Độ ẩm: 30, N: 1; P ₂ O ₅ : 1; K ₂ O: 1	CT TNHH DV Sinh học Tâm Nông Việt
		Cfu/g	Tricoderma hazianum, Tricoderma viride; Bacillus subtilis, Bacillus polymysa, Bacillus megaterium; Bacillus thuringensis; Azotobacter chroococcum Streptomyces spp: 1x10 ⁶ mỗi loại	
27	TANOVIHC 01	%	HC: 15; Độ ẩm: 30, N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 2-3-1	
		Cfu/g	Tricoderma hazianum, Tricoderma viride; Bacillus subtilis, Bacillus polymysa Bacillus megaterium; Bacillus thuringensis, Azotobacter chroococcum Streptomyces spp: 1x10 ⁶ mỗi loại	
28	Việt Đức T-A (VDC Trichoderma+Azo)	%	HC:15; Axit Humic:3; N-P ₂ O ₅ -K ₂ O:0,5-1-0,5; CaO:1,5; MgO:1,2; S:0,5; Độ ẩm:30	CT TNHH MTV SX-TM và DV Việt Đức
		Cfu/g	Azotobacter sp; Trichoderma sp : 1x10 ⁶ mỗi loại	
29	Việt Đức T-B (VDC Trichoderma)	%	HC:20; Axit Humic:3,5; N-P ₂ O ₅ -K ₂ O:0,5-1-0,5; CaO:1,5; MgO:1,2; S:0,5; Độ ẩm: 30	
		Cfu/g	Bacillus sp; Trichoderma sp: 1x10 ⁶ mỗi loại	
30	Con Rồng ST	%	HC: 15; N-P ₂ O ₅ : 0,5-0,5; Ca: 0,08; Mg: 0,05; Si: 0,05; Độ ẩm: 30	CT TNHH Hoá chất Song Toàn
		ppm	Zn: 200; Fe: 200; Cu: 100	
		Cfu/g	Bacillus sp: 1x10 ⁶ ; Azotobacter sp; Trichoderma konigii: 2x10 ⁶ mỗi loại	
31	Thành Phương	%	HC: 15; Độ ẩm: 30	DNTN Thành Phương
		Cfu/g	Bacillus sp; Trichoderma sp, Lactobacillus sp: 1x10 ⁶ mỗi loại	
32	CA RE 01	%	HC: 15; Độ ẩm: 30	CT TNHH CNSH TOM CA RE
		Cfu/g	Trichoderma spp.: 1x10 ⁶	

33	CA RE 02	%	HC: 15; Độ ẩm: 30	CT TNHH CNSH TOM CA RE
		Cfu/g	Azotobacter sp; Pseudomonas sp.: 1×10^6 mỗi loại	
34	TN 01	%	HC: 15; N-P ₂ O ₅ - K ₂ O: 1,8-1,5-1,5; Độ ẩm: 30	CT CP Trang Nông
		Cfu/g	Trichoderma; Steptomyces; Bacillus sp; Candida: 1×10^6 mỗi loại	
35	VK.A Trichoderma+TE	%	HC: 22; Axit Humic: 2; N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 2-1-0,5; CaO: 4; MgO: 0,5; S: 0,3; Độ ẩm: 30	CT TNHH SX TM Viễn Khang
		mg/kg	Fe: 10000; Mn: 200; Cu: 12; Zn: 30; B: 120	
		Cfu/g	Trichoderma sp: 1×10^6	
36	Tài Nguyên	%	HC: 15; N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 1,6-0,8-1; Độ ẩm: 30	CT TNHH CN & PT Việt Nam
		Cfu/g	Azotobacter vinelandii; Azospirillum brasillense; Rhizobium: 1×10^6 mỗi loại	
37	V-T 03 (VT-COMIX 03)	%	HC: 15; N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 1,5-2-1; Độ ẩm: 30	Cơ sở SX Phân bón VT
		Cfu/g	Azotobacter sp: 1×10^6	
38	V-T 04 (VT-COMMIX 04)	%	HC: 15; N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 1-0,5-0,5; Độ ẩm: 30	
		Cfu/g	Azotobacter sp: 1×10^6	

VI. PHÂN HỮU CƠ SINH HỌC

TT	Tên phân bón	Đơn vị	Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký	Tổ chức, cá nhân đăng ký
1	sAMI-1	%	HC:30; Axit Humic:2,5; Axit Fulvic:2,5; N-P ₂ O ₅ -K ₂ O:8-4-4; Ca: 0,1; S:0,5; Độ ẩm:20	CT AJINOMOTO Việt Nam
		ppm	B: 500; Zn: 500; Mg: 500; Cu: 500; SiO ₂ : 500	
2	sAMI-2	%	HC:30; Axit Humic:2,5; Axit Fulvic:2,5; N-P ₂ O ₅ -K ₂ O:5-3-3; Ca:0,1; S:0,5; Độ ẩm:20	
		ppm	B: 500; Zn: 500; Mg: 500; Cu: 500; SiO ₂ : 500	
3	sAMI-3	%	HC:25; Axit Humic:2,5; Axit Fulvic:2,5; N-P ₂ O ₅ -K ₂ O:5-3-3; Ca: 0,1; S:0,5; Độ ẩm:20	
		ppm	B: 500; Zn: 500; Mg: 500; Cu: 500; SiO ₂ : 500	

4	Nguyên Xanh 2,5-0,5-1	%	HC: 22; Axit Humic: 2,5; N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 2,5-0,5-1; Độ ẩm: 25	CT TNHH SXTM & DV Bảo Ân
			pH: 6,5	
5	Nguyên Xanh 5-2,5-1,5	%	HC: 22; Axit Humic: 2,5; N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 5-2,5-1,5; Độ ẩm: 25	
		ppm	Cu: 11; Zn: 44	
			pH: 7,3	
6	Thanh tạng Cao Nguyên	%	HC: 30; Axit Humic: 20; N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 2,5-1-1; Độ ẩm: 20	CT TNHH MTV Bắc Vương [NK từ Trung Quốc]
7	AC-HCSH 01 (AC-ROOTS 1 Super) dạng bột, viên	%	HC: 22; Axit Humic: 3; N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 3-1-1; Độ ẩm: 20	CT TNHH Hóa sinh Á Châu
	AC-HCSH 01 (AC-ROOTS 1 Super) dạng lỏng	%	HC: 22; Axit Humic: 3; N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 3-1-1	
			pH: 5-7; Tỷ trọng: 1,1-1,4	
8	AC-HCSH 02 (AC-ROOTS 2 Super) dạng bột, viên	%	HC: 22; Axit Humic: 3; N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 3-2-1; Độ ẩm: 20	
	AC-HCSH 02 (AC-ROOTS 2 Super) dạng lỏng	%	HC: 22; Axit Humic: 3; N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 3-2-1	
			pH: 5-7; Tỷ trọng: 1,1-1,4	
9	Đại Nông Phát Silicat	%	HC: 22; Axit Humic: 2,5; N: 2,5; SiO ₂ : 12; Độ ẩm: 20	CT CP ĐT&PTNN Đại Nông Phát
10	ĐH phục hồi rễ	%	HC: 25; Axit Humic: 2,5; N-P ₂ O ₅ -K ₂ O-S-Mg: 2,95-1-2,3-0,5-0,3 ; Độ ẩm: 25	CT TNHH SX TM Đặng Huỳnh
11	Quả Điều Vàng	%	HC: 27,1; Axit Humic: 2,5; N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 3,53-1,5-4,7; Độ ẩm: 25	

12	Cá Heo Đỏ	%	HC: 23; Axit humic: 2,5; N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 2,6-1,5-2,8; S: 0,2; Độ ẩm: 20	CT CP Điền Vạn Lợi
13	D.NON 3-1-1	%	HC: 22; Axit Humic: 2,5; N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 3-1-1; Độ ẩm: 20	CT TNHH Đức Nông
		ppm	Zn: 150; Mn: 100; Cu: 80; B: 50	
14	GAP 01	%	HC: 23; Axit Humic: 2,5; N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 2,8-1,5-1,5; Độ ẩm: 20	CT CP GAP Việt Nam
15	HP 03	%	HC: 23; Axit Humic: 2,5; N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 2,5-1-2; Độ ẩm: 20	CT TNHH ĐT PT Hoà Phú
16	HP 04	%	HC: 23; Axit Humic: 2,5; N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 2,5-2-0,8; Độ ẩm: 20	
17	BÒ BÔ 13	%	HC: 23; Axit Humic: 2,5; N: 3; CaO: 1,5; MgO: 2; SiO ₂ : 2; Độ ẩm: 20	CT CP ĐT- PTNN & Phân bón Hóa Nông Mỹ Việt
18	BÒ BÔ 14	%	HC: 23; Axit Humic: 3; N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 3-1-1; Độ ẩm: 20	
		ppm	Cu: 100; Zn: 100; B: 100	
19	BÒ BÔ 15	%	HC: 23; Axit Humic: 3; N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 3-2-1; CaO: 2; MgO: 2; SiO ₂ : 2; Độ ẩm: 20	
20	TS-2	%	HC: 22; Axit Humic: 2,5; N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 2,5-0,5-0,5; Độ ẩm: 20	CT TNHH Phân Bón Hồng Lam
		ppm	Zn: 100; Fe: 50; Cu: 50; B: 50; Mn: 50	
21	HTC 02	%	HC: 23; Axit Humic: 2,5; N-P ₂ O ₅ - K ₂ O: 2,8-1,5-2; Độ ẩm: 20	CT CP KT & DV TM PT HTC COM
22	HTC 03	%	HC: 23; Axit Humic: 2,5; N-P ₂ O ₅ - K ₂ O: 2,5-2-1,2; Độ ẩm: 20	
23	KIM ĐỨC 01	%	HC: 23; Axit Humic: 2,5; N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 2,5-1-1; Độ ẩm: 20	CT TNHH MTV SX&TM Kim Đức

24	Mosan Fulhum cho cây dài ngày	%	HC: 24; Axit Humic: 10; Axit fulvic: 2; N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 2,5-1-0,5; SiO ₂ : 1; CaO: 2; MgO: 1; Độ ẩm: 20	CT CP Mosan
25	HC Xanh Vạn Năng (Greenom-Potent fertilizer) cho cây dài ngày	%	HC: 22; Axit Humic: 2,5; N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 2,5-0,3-0,2; SiO ₂ : 0,5; CaO: 1; MgO: 0,3; Độ ẩm: 20	
26	Mosan Phú Nông 99-9 chuyên cây dài ngày	%	HC:22; Axit Humic:6; N-P ₂ O ₅ -K ₂ O:2,5-0,6-0,2; SiO ₂ :0,5; CaO:1,5; MgO:0,5; Độ ẩm:20	
27	Ngọc Lâm số 5	%	HC: 22;Axit Humic:2,5;N-P ₂ O ₅ -K ₂ O:2,5-1-1;CaO:1;MgO:1;S:1,5;Độ ẩm:20	CT TNHH ĐT & PT Ngọc Lâm
		ppm	Fe: 150; Mn: 1000; Zn: 200; Cu: 150; B: 500	
28	NTT (chuyên chè, rau)	%	HC: 35; Axit Humic: 6; N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 2,5-1-1; Độ ẩm: 20	Trường Đại học Nông lâm-Đại học Thái Nguyên
29	NONA 1	%	HC: 27,1; N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 3,53-1,5-4,7; Độ ẩm: 25	CT TNHH SXTMDV Nông Nhàn
30	ĐỨC THUẬN 3 (MINRO) 2,5-2-1,5+TE	%	HC: 22; Axit Humic: 2,5; N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 2,5-2-1,5; Độ ẩm: 20	CT TNHH SEN TRA
		ppm	Zn: 80; Cu: 80; Fe: 120; Mn: 100	
31	TÂM CAO 01	%	HC: 23; Axit Humic: 2,5; N-P ₂ O ₅ - K ₂ O: 2,5-1-1; Độ ẩm: 20	CT TNHH SX- TM TÂM CAO
32	Rồng Ngọc Thái Lan (Pearl Dragon)	%	HC: 25; Axit Humic: 2,5; N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 3-1-1; Độ ẩm: 25	CT TNHH Thanh Tùng [NK từ Thailand]
33	Thành Phương	%	HC: 22; Axit Humic: 3; N: 3; Độ ẩm: 20	DNTN Thành Phương

34	CA RE 03	%	HC: 22; Axit Humic: 2,5; N: 2,5; Độ ẩm: 25	CT TNHH CNSH TOM CA RE
35	TN 01	%	HC: 23; Axit Humic: 2,5; N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 3-1-2; Độ ẩm: 20	CT CP Trang Nông
36	TN 02	%	HC: 23; Axit Humic: 2,5; N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 3-2,2-0,8; Độ ẩm: 20	
37	VK.2+TE	%	HC: 22; Axit Humic: 2,5; N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 2,5-1-1; CaO: 4; MgO: 0,5; S: 0,3; Độ ẩm: 20	CT TNHH SX TM Viễn Khang
		ppm	Fe: 10000; Cu: 20; Zn: 80; Mn: 200; B: 120	
38	VK 6-5-5+ CaO	%	HC: 22; Axit Humic: 2,5; N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 6-5-5; CaO: 4; MgO: 0,5; S: 0,3; Độ ẩm: 20	CT TNHH SX TM Viễn Khang
		ppm	Fe: 10000; Cu: 20; Zn: 80; Mn: 200; B: 120	
39	VK.B+TE	%	HC:24; Axit Humic:2,5; N-P ₂ O ₅ -K ₂ O:2,5-0,5-0,5; CaO:4; MgO:0,5; S:0,3 Độ ẩm:20	CT TNHH SX TM Viễn Khang
		mg/kg	Fe: 10000; Mn: 200; Cu: 12; Zn: 30; B: 120	
40	VK.251+TE	%	HC:22;Axit Humic:2,5;N-P ₂ O ₅ -K ₂ O:2,5-5-1;CaO:8;MgO:4,5;SiO ₂ :7;S:0,3 Độ ẩm:20	
		mg/kg	Fe: 10000; Mn: 200; Cu: 12; Zn: 30; B: 120	
41	VK 2,5-2-10+TE	%	HC:22; Axit Humic:2,5; N-P ₂ O ₅ -K ₂ O:2,5-2-10; CaO:4; MgO:0,5; S:0,3; Độ ẩm:20	
		mg/kg	Fe: 10000; Mn: 200; Cu: 12; Zn: 30; B: 120	
42	Tài Nguyên	%	HC: 23; Axit Humic: 2,5; N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 2,5-1-1,8; Độ ẩm: 20	CT TNHH CN & PT Việt Nam
43	V-T 01 (VT-COMIX 01)	%	HC: 22; Axit Humic: 2,5; N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 2,5-0,45-0,45; Độ ẩm: 20	CS SX Phân bón VT
			B: 200	
44	Yuan da 3-1-1	%	HC:60; N-P ₂ O ₅ -K ₂ O:3-1-1; Axit amin:2 (Glycine;Proline;Methionin;Lysine); Độ ẩm:20	CT TNHH YUAN DA ENTERPRISE

VII. PHÂN HỮU CƠ KHOÁNG

TT	Tên phân bón	Đơn vị	Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký	Tổ chức, cá nhân đăng ký
1	ANVI - LÂN	%	HC: 15; N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 0,5-8-0,2; Độ ẩm: 20	CT CP SX TM DVTH Anh Việt
2	AU	%	HC: 32,8; N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 3,28-3,75-2,96; CaO: 12,39; MgO: 2,11; Độ ẩm: 20	CT CP Thủy sản Bạc Liêu
		ppm	Cu: 196,6; Zn: 497	
3	ORGA	%	HC: 33,2; N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 2,37-3,46-3,83; CaO: 2,57; MgO: 2,36; Fe ₂ O ₃ : 0,72; Độ ẩm: 20	
		ppm	MnO: 401; Zn: 288; Cu: 69	
4	Nguyên Xanh 4-3-1	%	HC: 15; N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 4-3-1; Độ ẩm: 25	CT TNHH SXTM & DV Bảo Ân
5	Bimix (HCK Cò Vàng)	%	HC: 15; N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 4,2-2,3-1,5; Độ ẩm: 20	CT CP CT Bình Chánh
		ppm	Cu: 50; B: 100; Fe: 30	
6	BD 3-3-2 (BIFFA 3-3-2)	%	HC: 15; N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 3-3-2; Độ ẩm: 25	CT CP Phân bón và DVTH Bình Định
7	AC-HCK 01 (AC-ORGANIC-01) dạng bột, viên	%	HC: 15; N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 6-3-2; Độ ẩm: 20	CT TNHH Hóa sinh Á Châu
	AC-HCK 01 (AC-ORGANIC-1) dạng lỏng	%	HC: 15; N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 6-3-2	
			pH: 5-7; Tỷ trọng: 1,1-1,4	
8	AC-HCK 02 (AC-ORGANIC 02) dạng bột, viên	%	HC: 15; N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 4-2-2; CaO: 5; MgO: 3; S: 2; Độ ẩm: 20	
	AC-HCK 02 (AC-ORGANIC 02) dạng lỏng	%	HC: 15; N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 4-2-2; CaO: 5; MgO: 3; S: 2	
			pH: 5-7; Tỷ trọng: 1,1-1,4	
9	AC-HCK 03 (AC-ORGANIC 03) dạng bột, viên	%	HC: 15; N-K ₂ O: 8-3; Độ ẩm: 20	
	AC-HCK 03 (AC-ORGANIC 03) dạng lỏng	%	HC: 15; N-K ₂ O: 8-3; Độ ẩm: 20	
			pH: 5-7; Tỷ trọng: 1,1-1,4	

10	AC-HCK 04 (AC-ORGANIC 04) ang bột, viên	%	HC: 15; N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 2-2-5; Độ ẩm: 20	CT TNHH Hóa sinh Á Châu
	AC-HCK 04 (AC-ORGANIC 04) dạng lỏng	%	HC: 15; N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 2-2-5	
			pH: 5-7; Tỷ trọng: 1,1-1,4	
11	Hữu cơ đa vi lượng Sài Gòn	%	HC: 15; N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 3-3-2; CaO: 3; MgO: 2; SiO ₂ : 2; S: 2; Độ ẩm: 25	CT CP phân bón sinh hoá Củ Chi
		ppm	Zn: 5000; Cu: 5000; B: 5000; Mn: 5000	
12	Hương dương xanh	%	HC: 20,35; N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 3-1,6-3,5; MgO: 0,6; Mn 0,016; Độ ẩm: 25	CT TNHH SX TM Đặng Huỳnh
		ppm	B: 15,4; Zn: 70,9; Mo: 5,7	
13	Quả Điều Đỏ	%	HC: 26,18; N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 6,89-4,5-7,2; Độ ẩm: 25	
14	Suối Nhựa Trắng	%	HC: 28,65; N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 6,31-4,1-6,3; Độ ẩm: 25	
		ppm	Zn: 2900	
15	Cá heo đỏ	%	HC: 15; N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 3,7-2,5-2; S: 0,3; Độ ẩm: 20	CT CP Điền Vạn Lợi
16	D.NON 3-3-3	%	HC:15; Axit Humic:2,5; N-P ₂ O ₅ -K ₂ O:3-3-3; CaO:5,6; MgO:3,6; S:4; Độ ẩm:20	CT TNHH Đức Nông
		ppm	Zn: 150; Mn: 100; Cu: 80; B: 50	
17	D.NON 2-5-1	%	HC:15; Axit Humic:2,5; N-P ₂ O ₅ -K ₂ O:2-5-1; CaO:5; MgO:3; SiO ₂ :10; Độ ẩm:20	
		ppm	Zn: 150; Mn: 100; Cu: 80; B: 50	
18	Hữu cơ Dynamix Lifter	%	HC: 39,19; N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 3-2,5-1,6; S: 1; Ca: 7; Mg: 1; Độ ẩm: 20	CT TNHH QT Đức & Việt [NK từ Úc]
		ppm	Fe: 1600; Mn: 580; Zn: 310; Cu: 40; B: 10; Mo: 3	
19	HALO 3-3-3	%	HC: 15; N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 3-3-3; Độ ẩm: 20	CT CP HCNH Hà - Long
		ppm	Zn: 150; Mn: 100; Cu: 100; Fe: 100	
20	HALO 5-2-1	%	HC: 15; N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 5-2-1; Độ ẩm: 20	
		ppm	Zn: 150; Mn: 150; Cu: 150; Fe: 150	
21	HALO 3-3-2	%	HC: 15; N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 3-3-2; Độ ẩm: 20	
		ppm	Zn: 200; Mn: 200; Cu: 200; Fe: 200	

22	Đầu rồng - HT 03 (Dragon 03)	%	HC: 15; N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 9-6-6; S:18,7; Fe: 2; Độ ẩm: 20	CT CP SX & TM Hà Thái
		ppm	Cu: 50; Zn: 40; B: 70; Mn: 30	
23	HATA Cá 1	%	HC: 15; N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 3-5-2; Độ ẩm: 25	DNTN Hải Thành
24	HATA Cá 2	%	HC: 15; N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 4-2-3; Ca: 4; Độ ẩm: 25	
		ppm	Zn: 100; Mn: 400	
25	HATA Cá 3	%	HC: 15; N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 3-3-3; Độ ẩm: 25	CT TNHH ĐT PT Hoà Phú
26	HP 01	%	HC: 15; N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 3,2-5-1; Độ ẩm: 20	
27	HP 02	%	HC: 15; N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 3-2,5-2,5; Độ ẩm: 20	
28	HP 03	%	HC: 15; N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 4-3-1,2; Độ ẩm: 20	
29	HNN 4-2-2 (KTL 09) cho cây ngắn ngày	%	HC:16; Axit Humic:2,6; N-P ₂ O ₅ -K ₂ O:4-2-2; CaO:5,4; MgO:3,2; S:1; Độ ẩm:20	CT TNHH Hợp Nhất Nông (UNI- FARM Co., LTD)
		ppm	Fe: 300	
30	TS-3	%	HC: 20; N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 4-1-3; Độ ẩm: 20	CT TNHH Phân Bón Hồng Lam
		ppm	Zn: 200; Fe: 50; Cu: 50; B: 50; Mn: 50	
31	Vi lượng TS-4	%	HC: 20; N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 3-2-3; Mg: 0,5; Độ ẩm: 20	
		ppm	Zn: 500; (Fe, Mn, B): 200 mỗi loại; (Cu, Nitrophenol): 300 mỗi loại; I: 20; Co: 30; Mo: 30; NAA: 400	
32	HTC 01	%	HC: 15; N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 3-5-1; Độ ẩm: 20	CT CP KT & DV TM PT HTC COM
33	HTC 03	%	HC: 15; N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 4-3-1,2; Độ ẩm: 20	
34	HTC 04		HC: 15; N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 2-4-2; Độ ẩm: 20	
35	MỘC CHÂU	%	HC: 15; N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 3-2,5-2,5; Độ ẩm: 20	Chi nhánh Chè Mộc Châu-TCT Chè Việt Nam
			pH: 5,5	
36	Ngọc Lâm số 2	%	HC: 15; N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 3-3-2; CaO: 3; MgO: 2; SiO ₂ : 2; S: 2; Zn: 0,5; Cu: 0,5 B: 0,5; Mn: 0,5; Độ ẩm: 20	CT TNHH ĐT & PT Ngọc Lâm
37	Ngọc Lâm số 3	%	HC: 15; N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 5-5-5; Ca: 0,3; Mg: 0,6; Độ ẩm: 20	
		ppm	Fe: 500; Cu: 400; Mn: 800; Zn: 300	

38	NONA 1	%	HC: 26,18; N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 6,89-4,5-7,2	CT TNHH SXTMDV Nông Nhàn
39	NONA 2	%	HC: 28,65; N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 6,31-4,1-6,3	
		ppm	Zn: 2900	
40	NTR 1 (cho lúa)	%	HC: 20; N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 2,5-5,5-0,5; Độ ẩm: 20	Trường Đại học Nông lâm-Đại học Thái Nguyên
41	NTR 2 (cho lúa)	%	HC: 20; N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 5,5-1,5-4; Độ ẩm: 20	
42	Việt Đức 2-4-2 (VDC 2-4-2)	%	HC: 20; Axit Humic: 3; N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 2-4-2; Độ ẩm: 20	CT TNHH MTV SX-TM và DV Việt Đức
43	Việt Đức 3-3-2 (VDC 3-3-2)	%	HC: 20; Axit Humic: 3,5; N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 3-3-2; Độ ẩm: 20	
44	Phi mã ST - 01	%	HC: 15; N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 3-5-2; CaO: 2; MgO: 0,5; S: 2; Độ ẩm: 20	CT TNHH Sơn Thành
		ppm	Cu: 50; Zn: 40; B: 70; Mn: 30; Si: 2,2	
45	ĐỨC THUẬN 1 (MACRO) 6-4-6+TE	%	HC: 15; N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 6-4-6; Độ ẩm: 20	CT TNHH SEN TRA
		ppm	Zn: 80; Cu: 80; Fe: 120; Mn: 100	
46	ĐỨC THUẬN 2 (LAVAMIX) 5-5-5+TE	%	HC: 15; N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 5-5-5; Độ ẩm: 20	
		ppm	Zn: 80; Cu: 80; Fe: 120; Mn: 100	
47	SEN TRA (NITOMIX) 3-4- 2+TE	%	HC: 15; N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 3-4-2; Độ ẩm: 20	
		ppm	Zn: 80; Cu: 80; Fe: 120; Mn: 100	
48	CA RE 04	%	HC: 15; N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 4-3-1; Độ ẩm: 25	CT TNHH CNSH TOM CA RE
49	TN 01	%	HC: 15; N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 3,5-3,5-2,5; Độ ẩm: 20	CT CP Trang Nông
50	TN 02	%	HC: 15; N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 2-4-2,4; Độ ẩm: 20	
51	Vạn xanh 4	%	HC: 18; N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 10-4-11	CT TNHH Nông nghiệp Vạn Xuân
		mg/l	B: 2000	
			pH: 5,5-6,5; Tỷ trọng: 1,15-1,20	
52	Vi lượng VK.1+TE	%	HC: 22; Axit Humic: 2; N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 6-2-2; CaO: 4; MgO: 0,5; S: 0,3; Độ ẩm: 20	CT TNHH SX TM Viễn Khang
		ppm	Fe: 10000; Cu: 20; Zn: 80; Mn: 200; B: 120	

53	Tài Nguyên	%	HC: 15; N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 3-2-3; Độ ẩm: 20	CT TNHH CN & PT Việt Nam
54	Việt Xanh 1	%	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 7-3-2; Rong biển: 12; Polyhumate: 0,5	CT TNHH TM&SX Việt Xanh
		ppm	Mg: 200; Cu: 100; Fe: 100; Zn: 100; Mn: 20; B: 150	
			pH: 6,5-7,5, Tỷ trọng: 1,16 - 1,18	
55	Việt Xanh 2	%	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 7-7-30; B: 1	
		ppm	Cu: 200; Fe: 200; Zn: 200; Mn: 100; Mo: 100	
			pH: 6,5-7,5, Tỷ trọng: 1,17 - 1,18	
56	Việt Xanh 3	%	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 4-3-6; Rong biển: 12; Polyhumate: 0,5; Ca: 0,05; S: 1	
		ppm	Mg: 100; Cu: 100; Fe: 100; Zn: 100; Mn: 200; B: 400	
			pH: 6,5-7,5, Tỷ trọng: 1,16 - 1,18	
57	VT 11	%	HC: 15; N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 2-4-2; Độ ẩm: 20	CT TNHH Voi Trắng
		ppm	Mn: 220; Zn: 220	
58	V-T 02 (VT-COMMIX 02)	%	HC: 15; N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 2,5-4-1,5; Độ ẩm: 20	CS SX Phân bón VT
59	Yuan da 5-2-2	%	HC: 60; N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 5-2-2; Độ ẩm: 20	CT TNHH YUAN DA
60	Yuan da 6-3-3	%	HC: 60; N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 6-3-3; Độ ẩm: 20	ENTERPRISE

VIII. PHÂN BÓN LÁ

TT	Tên phân bón	Đơn vị	Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký	Tổ chức, cá nhân đăng ký
1	AJIFOL-S	%	HC: 30; Axit Humic: 2,5; N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 10-10-10; Axit Fulvic: 2,5; Axit amin: 10 (Axit Glutamic: 7,5; Alanine: 1,5; Lysine: 0,5; Threonine: 0,5); SiO ₂ : 1. Độ ẩm: 20	CT Ajinomoto Việt Nam
		ppm	Mg: 500; Cu: 500; Ca: 1000; S: 1000; B: 10000; Zn: 10000	
2	AJFOL-Ca	%	HC: 15; Axit Humic: 0,4; Axit Fulvic: 5; N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 5-5-15; Mg: 0,1 Ca: 0,1; S: 2,8; Threonine: 0,04; Axit Glutamic: 1,5; Alanine: 0,5; Lysine: 0,15	
		ppm	B: 1500; Zn: 1000; Cu: 500; Mn: 5; Fe: 50	
			pH: 5-7; Tỷ trọng: 1,2-1,4	

3	AJFOL-R	%	HC: 15; Axit Humic: 0,4; Axit Fulvic: 5; N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 10-5-5; Ca: 0,1; Mg: 0,05; SiO ₂ : 2; S: 2,8; Threonine: 0,04; Axit Glutamic: 1,5; Alanine: 0,5; Lysine: 0,15	CT Ajinomoto Việt Nam
		ppm	Zn: 10000; B: 10000; Cu: 500; Fe: 100	
			pH: 5-7; Tỷ trọng: 1,2-1,4	
4	BLOOM&FRUIT USA 1-6-6	%	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 1-6-6; Vitamin B1: 0,05; Vitamin B6: 0,03; Axit Alginic: 1,5; Mannitol: 0,1	CT CP TM An Đạt [NK từ Hoa Kỳ]
		g/l	IAA: 0,1	
		mg/l	Fe: 200; Cu: 100; Mn: 100; Zn: 100; Mo: 1; NAA: 120; Fe: 200; Cu: 100; Mn: 100; Zn: 100; Mo: 1	
			pH: 7-8; Tỷ trọng: 1,22	
5	ACEGROW 3-3-3	%	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 3-3-3; Vitamin B1: 0,05; Vitamin B6: 0,03; Axit Alginic: 1,5; Mannitol: 0,1	CT CP TM An Đạt [NK từ Hoa Kỳ]
		g/l	IAA: 0,1	
		mg/l	B: 100; Cu: 140; Fe: 260; Mn: 120; Mo: 5; Zn: 140; NAA: 120; B: 100; Cu: 140; Fe: 260; Mn: 120; Mo: 5; Zn: 140	
			pH: 7-8; Tỷ trọng: 1,25	
6	Canxi-XQ	%	N: 10; CaO: 14; MgO: 1,8	
		ppm	B: 200; Co: 5; Cu: 500; Fe: 1000; Mn: 500; Mo: 5; Zn: 500	
			pH: 2,5-3; Tỷ trọng: 1,3	
7	An Đức chuyên mía	%	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 0,5-0,5-0,4; Ca: 0,1; Mg: 0,1	CT TNHH An Đức
			pH: 6,6; Tỷ trọng: 1,2	

8	Annonggrow-Dưỡng cây	%	Axit Humic: 10; N-P ₂ O ₅ - K ₂ O: 3-5-9; Amino axit: 3 (Threonine; Aspartic; Serine; Glutamic axit; Proline; Glycine; Alanine; Cystine; Valine; Methionine; Isoleucine; Leucine; Tyrosine; Phenylalanine; Lysine; Histidine; Arginine)	CT TNHH An Nông
			pH: 5,6-6; Tỷ trọng: 1,15-1,21	
9	Annonggrow-fulvic	%	Axit Humic: 45; Axit Fulvic: 25; K ₂ O: 5; Độ ẩm: 10	
10	Annonggrow-Amino	%	N: 8; Amino axit: 50 (Threonine; Aspartic; Serine; Glutamic axit; Proline; Glycine; Alanine; Cystine; Valine; Methionine; Isoleucine; Leucine; Tyrosine; Phenylalanine; Lysine; Histidine; Arginine); Độ ẩm: 10	
11	Annonggrow-Humic&Bo	%	Axit Humic: 5; N-P ₂ O ₅ - K ₂ O: 5-5-5	
		ppm	B: 30000	
			pH: 5,6-6; Tỷ trọng: 1,18	
12	Annonggrow-Humic&ANPL	%	N-P ₂ O ₅ - K ₂ O: 10-5-5; Amino axit: 1 (Threonine; Aspartic; Serine; Glutamic axit; Proline; Glycine; Alanine; Cystine; Valine; Methionine; Isoleucine; Leucine; Tyrosine; Phenylalanine; Lysine; Histidine; Arginine); Axit Humic: 5	
			pH: 5,6-6; Tỷ trọng: 1,18-1,2	
13	Annonggrow-Amino & Zn	%	N-P ₂ O ₅ - K ₂ O: 10-5-5; Amino axit: 5 (Threonine; Aspartic; Serine; Glutamic axit; Proline; Glycine; Alanine; Cystine; Valine; Methionine; Isoleucine; Leucine; Tyrosine; Phenylalanine; Lysine; Histidine; Arginine)	
		ppm	Zn: 2000	
			pH: 5,6-6; Tỷ trọng: 1,15-1,2	
14	Annonggrow-BoZn	%	N-P ₂ O ₅ - K ₂ O: 2-8-8; Amino Axit: 8 (Threonine; Aspartic; Serine; Glutamic axit; Proline; Glycine; Alanine; Cystine; Valine; Methionine; Isoleucine; Leucine; Tyrosine; Phenylalanine; Lysine; Histidine; Arginine)	
		ppm	Zn: 1000; B: 30000	
			pH: 5,6-6; Tỷ trọng: 1,15-1,2	

15	Protifert Copper	%	N: 3,3; Ca: 0,1; Na: 0,3; Cl ⁻ : 0,7; S042-: 7,8; Cu: 5; Các bon hữu cơ: 10; Alanine: 1,7; Arginine: 1,2; Axit Aspartic: 1,1; Cysteine: 0,1; Axit Glutamic: 2; Glycine: 4,7; Hydroxyproline: 1,6; Histidine: 0,2; Isoleucine: 0,3; Leucine: 0,7; Lysine: 0,8; Methionine: 0,1; Phenylalanine: 0,4; Proline: 2,6; Serine: 0,3; Threonine: 0,2; Tryptophan: 0,1; Tyrosine: 0,2; Valine: 0,5	CT TNHH XNK An Thịnh [NK từ Italia]
16	Nguyên Xanh	%	Axit Humic: 2; N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 4-4-2	CT TNHH Bảo Ân (Đắk Lắk)
		mg/l	Mn: 500; Zn: 100; Cu: 100; B: 500	
			pH: 5,5; Tỷ trọng: 1,14-1,17	
17	Ao Mới 3 (NTP TAFOLIMAX)	%	HC: 1; N-P ₂ O ₅ - K ₂ O: 0,4-1-0,5; Độ ẩm: 5-10	CT TNHH CN Ao Mới
18	AO MỚI 1 (NPT PROVITA)	%	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 1,2-0,3-0,1; Protein: 7,5	
			pH: 5-7; Tỷ trọng: 1,11	
19	Ao Mới 4 (NTP TOPUSAMAX)	%	HC: 1,3; N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 0,6-8-0,5; Độ ẩm: 5-10	
20	BACMY 1 (KIKUSA-1)	%	N-P ₂ O ₅ - K ₂ O: 2-3-10; Ca: 0,05; S: 0,08; Lyzin: 3	CT CPĐT TM Bắc Mỹ
		mg/l	Zn: 250; Mn: 400; Cu:75; B: 200	
			pH: 6; Tỷ trọng: 1,15-1,16	
21	BACMY 6 (KIKUSA-6)	%	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 2-2-6; Ca: 0,4; S: 0,05; Lyzin: 2,8	
		mg/l	Zn: 250; Mn: 250; Cu:150; B: 1000	
			pH: 6; Tỷ trọng: 1,15-1,18	

22	BT Canxi	%	N: 6; CaO: 9	CT CP CT Bình Chánh
		ppm	B: 4500	
			pH: 5-6; Tỷ trọng: 1,05-1,2	
23	Bình Chánh 601	%	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 5,1-1,7-1,5	
		ppm	Mg: 60; Mn: 36; Zn: 60; B: 63	
			pH: 6,5-7,5; Tỷ trọng: 1,05-1,15	
24	Ephol Mimix (Ethepphol Quét)	%	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 0,8-2,4-1,5	
		ppm	Ethepphone: 4500	
			pH: 3-4; Tỷ trọng: 1,2	
25	NicanxiBo (Trâu Đồng BC)	%	N: 7,2; CaO: 15	
		ppm	B: 1800	
			pH: 5-6; Tỷ trọng: 1,43	
26	Trâu Đồng 01	%	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 6-8-45; Độ ẩm: 6	
		ppm	Mg: 80; Mn: 45; Zn: 63; Cu: 100; B: 3500	
27	Trâu Đồng 02	%	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 1,5-1,5-1,7	
		g/l	SiO ₂ : 90	
			pH: 10-11; Tỷ trọng: 1,3-1,5	
28	Rong Biển BT (Biomat)	%	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 1,8-0,8-1,5; Axit Aglinic: 0,63	
		ppm	Axit Amin (Glycine; Lysine; Axit Glutamic; Tritophan; Axit Aspatic; Alanine): 600	
			pH: 7-9; Tỷ trọng: 1,03-1,15	
29	BT Bitomix (BiAtomix)	%	Axit Humic: 9,9; N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 3,6-2,4-6	
		ppm	NAA: 1500; Nitrophenol: 1700	
			pH: 7-7,5; Tỷ trọng: 1,03-1,15	

30	BiO Humate	%	Axit Humic: 10,9; N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 1-1-6	CT CP CT Bình Chánh
		ppm	Cu: 16; Zn: 18; NAA: 1500; Nitrophenol: 1500	
			pH: 10-11; Tỷ trọng: 1,1-1,2	
31	Biphoska	%	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 8-54-8; Độ ẩm: 6	
		ppm	Zn: 150; B: 450; Cu: 150; Mn: 60; NAA: 240	
32	GA3 Mix	%	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 1,5-1,8-0,63	
		ppm	Cu: 15; Zn: 15; B: 260; NAA: 600; GA3: 2400	
			pH: 5,5-6,5; Tỷ trọng: 1,1	
33	BT Silicphos	%	P ₂ O ₅ -K ₂ O: 6-8; SiO ₂ : 9; NAA: 0,08	
		ppm	Zn: 45; B: 150.	
			pH: 6,5; Tỷ trọng: 1,2	
34	BT vàng	%	N-K ₂ O: 2,4-3,6; NAA: 0,5	
		ppm	Cu: 15; Zn: 27.	
			pH: 8; Tỷ trọng: 1,15	
35	BT Kali vàng	%	Axit Humic: 2,7; N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 0,9-3,6-18; NAA: 0,15; Ẩm độ: 8	
36	CACA 092 cho cây ngắn ngày	%	N: 8,5; Ca: 11,5; Mg: 0,4	CT TNHH CA CA
			Tỷ trọng: 1,2-1,4; pH: 5-6	
37	CACA 093 cho cây ngắn ngày	%	N-K ₂ O: 5-35; Mg: 0,03; Độ ẩm: 10	
			Fe: 60; Mn: 150; Zn: 50; GA ₃ : 70	

38	N-NUTRANT	%	HC: 11,4; N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 0,12-1,17-2,5	Ông Cao Tiến [NK từ Thailand]
			pH: 3.5; Tỷ trọng: 1,25	
39	BIDU-K50	%	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 7-5-50; Độ ẩm: 5	CT CP Châu Á Thái Bình Dương (ASIA PACIFIC JOINT STOCK COMPANY)
		ppm	Fe: 200; Cu: 200; Zn: 200; Mn: 200; Axit Glutamic: 1250; Glycine: 900 Serine: 1100; Proline: 1200; Valine: 950	
40	BIDU-P60	%	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 10-60-7; Ca: 0,02; Độ ẩm: 5	
		ppm	Fe: 150; Cu: 150; Zn: 150; Mn: 150; Axit Glutamic: 600; Serine: 500; Proline: 600; Alanine: 400	
41	BIDU-N35	%	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 35-5-7; Ca: 0,015; MgO: 1; S: 1; Độ ẩm: 5	
		ppm	Fe: 100; Cu: 200; Zn: 200; Mn: 150; B: 200; GA ₃ : 200; Axit Glutamic: 600; Glycine: 500; Serine: 600; Proline: 600; Valine: 500	
42	BIDU-Ca140	g/l	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 100-16-10; CaO: 140; MgO: 50	
		ppm	Fe: 125; Cu: 125; Zn: 125; Mn: 125; B: 800	
			pH: 6-6,5; Tỷ trọng: 1,27	
43	Bid-NI 50 cho cây ngắn ngày	%	Axit Humic: 2,2; N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 4,3-1,5-5,6; SiO ₂ : 0,35	CTCP Châu Á Thái Bình Dương (ASIA PACIFIC JOINT STOCK COMPANY)
		ppm	NAA: 400; Zn: 800; Mn: 200; B: 800	
			pH: 7,5-8,5; Tỷ trọng: 1,1-1,15	
44	Bid-KA 135 cho cây ngắn ngày	%	Axit Humic: 0,58; N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 7,9-4,2-11,2; CaO: 0,33; MgO: 0,58; S: 0,83	
		ppm	GA ₃ : 300; Zn: 300; Mn: 200; B: 500; Fe: 120 Cu: 200; Leucine: 250; Glycine: 285; Serine: 300; Proline: 300	
			pH: 7-8; Tỷ trọng: 1,2	
45	Bid-KA 28 cho cây ngắn ngày	%	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 12-7-28; MgO: 2; S: 2,3; Độ ẩm: 10	
		ppm	GA ₃ : 300; Zn: 300; Mn: 200; B: 500; Fe: 120 Cu: 200; Leucine: 250; Glycine: 285; Serine: 300; Proline: 300	

46	MỦ SỮA (RUB-LATEX) chuyên cao su	%	Oligosaccharide: 3; DL-Lactic axit: 0,4	TT NC&UD Công nghệ Sinh học Nhiệt đới
		ppm	Vitamin B1:17; MgO:60; S:45; Cu:25; Zn:1,2; Fe:12; Mn:25; B:25; Mo:0,7; Ethephone:5000	
			pH: 2-3; Tỷ trọng: 1,15	
47	Chelastar (Chelmicro Combi SP)	%	MgO: 9; Độ ẩm: 10	CT TNHH Dòng Sông Mới (Newriver Co.,Ltd - Vietnam) (NK từ Bỉ)
		ppm	Fe: 45000; Mn: 45000; Zn: 12500; Cu: 10000; B: 5000; Mo: 100; Co: 50	
48	Davyblue (Newriver-30)	%	N-P ₂ O ₅ - K ₂ O: 28-14-14; MgO: 1; Độ ẩm: 10	
		ppm	Fe: 320; Mn: 160; Zn: 80; Cu: 30; B: 100; Mo: 10	
49	Davyblue (DSM)	%	N-P ₂ O ₅ - K ₂ O: 13-3-26; MgO: 5; Độ ẩm: 10	
		ppm	Fe: 320; Mn: 160; Zn: 80; Cu: 30; B: 100; Mo: 10	
50	Davyblue (Califlower)	%	N-P ₂ O ₅ - K ₂ O: 8-52-17; Độ ẩm: 10	
		ppm	Fe: 320; Mn: 160; Zn: 80; Cu: 30; B: 100; Mo: 10	
51	Davyblue (Newriver-Max)	%	N-P ₂ O ₅ - K ₂ O: 27-7-14; MgO: 3,5; Độ ẩm: 10	
		ppm	Fe: 320; Mn: 160; Zn: 80; Cu: 30; B: 100; Mo: 10	
52	Davyblue (Topstar)-L Ago	%	N-P ₂ O ₅ - K ₂ O: 9-3,6-7	
		ppm	Fe: 16; Mn: 36; Cu: 9; B: 36; Mo: 3,6	
			pH: 6,5; Tỷ trọng: 1,15-1,2	
53	Cal-Bor-Amin (Biorolex)-L	%	N: 8; CaO: 11,2; Lysin: 8	
		ppm	Fe: 2,5; Mn: 25; Zn: 25; Cu: 25; B: 150	
			pH: 6,5; Tỷ trọng: 1,15-1,2	
	SICO-Pernlex	%	HC: 5; N: 2; MgO: 0,3; S: 2,5; Lysin: 0,25	

54	Biorolux-Top (Biorolux-Top)	ppm	Fe: 0,2; Mn: 100; Zn: 500; Cu: 50; B: 150; Mo: 50	CT TNHH Dòng Sông Mới (Newriver Co.,Ltd - Vietnam) (NK từ Bỉ)
			pH: 6,5; Tỷ trọng: 1,15-1,2	
55	Davyblue (River-K) 12-0-43+2MgO+TE	%	N-K ₂ O: 12-43; MgO: 2; Độ ẩm: 10	
		ppm	Fe: 320; Mn: 160; Zn: 80; Cu: 30; B: 100; Mo: 10	
56	Davyblue(River-P) 6-28-12+2MgO+TE	%	N-P ₂ O ₅ - K ₂ O: 6-28-12; MgO:2; Độ ẩm: 10	
		ppm	Fe: 320; Mn: 160; Zn: 80; Cu: 30; B: 100; Mo: 10	
57	Davyblue(Newriver) 16-7-30+2MgO+TE	%	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 16-7-30; MgO: 2; Độ ẩm: 10	
		ppm	Fe: 320; Mn: 160; Zn: 80; Cu: 30; B: 100; Mo: 10	
58	Davyblue-L-Micromix (Alexmax)	%	MgO: 3,4; S: 5,4	
		ppm	Fe: 11000; Mn: 15000; Zn: 11000; Cu: 5000; B: 3000; Mo: 100	
			pH: 6,5; Tỷ trọng: 1,1-1,3	
59	Sicalnit-L Plus (Topstar Canxi plus)	%	N: 10; MgO: 2; CaO: 15	
		mg/l	B: 500; Cu: 400; Fe: 500; Mn: 1000; Mo: 10; Zn: 200	
			pH: 6,5; Tỷ trọng: 1,18-1,2	
60	Micro-Attack (Borgrow)	%	Độ ẩm: 10	
		ppm	B: 150000; Zn: 26000; Mn: 40000	
61	Davyblue (Newriver-30) 30-10-10+TE	%	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 30-10-10; Độ ẩm: 10	
		ppm	Fe: 320; Mn: 160; Zn: 80; Cu: 30; B: 100; Mo: 10	
62	Davyblue-K Extra (Alexmax Sugar Fast) 0-0-21+14S+TE	%	K ₂ O: 21; S: 14	
		ppm	Fe: 500; Mn: 500; Zn: 500; Cu: 250	
			pH: 6,5; Tỷ trọng: 1,18-1,2	

63	DGP K- Humate cho cây ngăn ngày	%	Axit Humic: 7,6; N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 10,8-10,8-5	CT TNHH NN Đại Gia Phát
			pH: 6-7; Tỷ trọng: 1,1 – 1,2	
64	DGP Kali Bo cho cây ngăn ngày	%	K ₂ O: 50; Độ ẩm: 12	
		ppm	B: 20.000	
65	DGP Kalitan cho cây ngăn ngày	%	K ₂ O: 50; S: 20; Độ ẩm: 12	
66	DGP 4 trong 1 cho cây ngăn ngày	%	Axit Humic: 4; N-K ₂ O: 5-18; MgO: 1; Độ ẩm: 12	
67	DGP 6-30-30+TE cho cây ngăn ngày	%	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 6-30-30; Độ ẩm: 12	
		ppm	Zn: 500; Cu: 250; B: 400; Mn: 250	
68	DGP 15-30-15+TE cho cây ngăn ngày	%	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 15-30-15; Độ ẩm: 12	
		ppm	Zn: 300; B: 500	
69	DGP 7-5-44+TE cho cây ngăn ngày	%	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 7-5-44; Độ ẩm: 8	
		ppm	Zn: 250; Fe: 100; Cu: 80; B: 250; Mn: 50	
70	DGP 70% Axit humic cho cây ngăn ngày	%	K ₂ O: 10; Axit Humic: 70; Độ ẩm: 12	
71	KBGA3	%	K ₂ O: 10; Độ ẩm: 5	CT TNHH Nông độc Đại Nam
		ppm	B: 2000; GA ₃ : 5000	
72	DANA 01	%	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 13-13-13; Độ ẩm: 8	
		ppm	α-NAA: 1000; β-NOA: 1000; GA ₃ : 3000; B: 200; Zn: 100; Cu: 50 Fe: 100; Mn: 100	

73	DANA 02	%	CaO: 8	CT TNHH Nông dược Đại Nam
		ppm	B: 5000	
			pH: 6,9; Tỷ trọng: 1,1	
74	DANA 03	%	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 5-5-5	CT TNHH Nông dược Đại Nam
		ppm	GA ₃ : 1000; B: 100; Zn: 200; Cu: 100; Fe: 50; Mn: 100	
			pH: 6,5; Tỷ trọng: 1,1	
75	Đại Nông Phát	%	HC: 15; Axit Humic: 0,6; N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 3-3-2; CaO: 3,2; MgO: 1,2; Si: 2; Độ ẩm: 20	CT CP ĐT&PTNN Đại Nông Phát
76	Đại Nông Phát 70% Humic+8%K	%	Axit Humic: 70; K ₂ O: 8; Độ ẩm: 15	
77	Đại Nông Phát	%	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 2-2-2	
		ppm	Zn: 250; B: 300; Cu: 70; Fe: 350; Mn: 80	
			pH: 6,5-7,5; Tỷ trọng: 1,05-1,15	
78	Đại Nông Phát VitaGa3-Amin	%	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 10-5-5	
		ppm	GA ₃ : 1000; Vitamin B1: 250; Zn: 250; B: 100; Fe: 100; Aspartic: 200; Threonine: 150; Serine: 250; Glutamic: 470; Glycine: 80	
			pH: 7-7,5; Tỷ trọng: 1,05-1,15	
79	Đại Nông Phát Hạt Vàng	%	Axit fulvic: 5; P ₂ O ₅ -K ₂ O: 9-26; SiO ₂ : 3,6; Độ ẩm: 12	

80	DA-01	%	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 4,1-4,7-4; B: 0,016; Zn: 0,15; GA ₃ : 0,01	CT TNHH SX TM Đặng Huỳnh
		mg/l	NAA: 198	
			pH: 1,1-1,2; Tỷ trọng: 6-7,5	
81	SADA	%	N: 8,35; Ca: 12,1	
		mg/l	Vitamin C: 309; Vitamin B1: 504	
			pH: 1,1-1,25; Tỷ trọng: 5,5-7	
82	NL- Dưỡng Trái	%	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 6,1-3,3-5,6; GA ₃ : 0,115	
		mg/l	Vitamin B1: 357; Vitamin C: 207	
			pH: 1,15-1,25; Tỷ trọng: 6-7,5	
83	NL- Dưỡng hoa & Đậu trái	%	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 5-4,9-4,5; GA ₃ : 0,14; B: 0,13; Zn: 0,23	CT TNHH SX TM Đặng Huỳnh
		mg/l	Vitamin C: 257; Vitamin B1: 458	
			pH: 1,15-1,25; Tỷ trọng: 5,5-7,5	
84	ĐH-Calan	%	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 9,1-6,1-8,4; Zn: 0,011	
		mg/l	NAA: 22,6	
			pH: 1,1-1,25; Tỷ trọng: 6,3-7,5	
85	ĐH-Farm	%	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 8,6-4,5-4; B: 0,021	
		mg/l	NAA: 22,4	
		ppm	GA ₃ : 5,55	
86	NL-Ra Hoa		pH: 1,1-1,25; Tỷ trọng: 6,5-8	
		%	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 22,5-2,3-1; S: 16; Zn: 0,12; Độ ẩm: 12	
		mg/l	Vitamin C: 261; Vitamin B1: 159	
87	ĐH- Gret	%	HC: 5,39; N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 3,1-4-3,3	
			pH: 1,1-1,25; Tỷ trọng: 5,5-7,5	

88	Đồng Bảng 01 (DELTA 01)	%	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 1,6-2-1,2	CT CP TM&PT NN Delta
		ppm	MgO:150; Ca:150; α-NAA:200; Axit Sulphamic: 50	
			pH: 5,1; Tỷ trọng: 1,1	
89	Đồng Bảng 02 (DELTA 02)	%	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 2,2-2,2-2	
		ppm	MgO: 200; Ca: 200; Fe: 500; Cu: 200; Zn: 100; Mn: 100 Vitamin B1: 100; Axit Sulphamic: 50	
			pH: 5,3; Tỷ trọng: 1,2	
90	Đồng Bảng 03 (DELTA 03)	%	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 1,8-1,6-1	
		ppm	MgO: 200; Ca: 50; Fe: 300; Cu: 100; Zn: 50; Mn: 50; B: 500; Vitamin B1: 250; Axit Sulphamic: 50	
			pH: 5,5; Tỷ trọng: 1,1	
91	Đồng Bảng 04 (DELTA 04)	%	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 1,3-1,6-2,2	
		ppm	MgO: 150; Ca: 150; Fe: 150; B: 200; Vitamin B1: 200; α-NAA: 200; Axit Sulphamic: 50	
			pH: 5,3; Tỷ trọng: 1,2	
92	T2	%	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 0,28-0,28-0,25; Ca: 0,082; Mg: 0,037; S: 3,84	CT CP Điền Vạn Lợi
		ppm	Mo: 19; Cu: 120; Zn: 110; Mn: 10; Fe: 60	
			pH: 6-7; Tỷ trọng: 1,15-1,2	
93	Điền Vạn Lợi	%	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 2,94-0,28-0,09; Ca: 0,045; Mg: 0,023; S: 0,07	
		ppm	Mo: 5; Cu: 220; Zn: 110; Mn: 10; Fe: 50	
			pH: 6-7; Tỷ trọng: 1,1-1,2	

94	AGRO 18	%	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 2,33-0,33-0,33; MgO: 0,13; Ca: 0,47	CT TNHH MTV Đông Dương Quốc tế chuyên ngành Thế kỷ [NK từ Singapore]
			pH: 8-11; Tỷ trọng: 1-1,05	
95	AGRO 18W	%	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 1,75-0,25-0,25; MgO: 0,1; Ca: 0,35	
			pH: 8-11; Tỷ trọng: 1-1,05	
96	Hữu cơ AGRO 18-3X	%	HC: 22; N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 7-1-1; MgO: 0,4; Ca: 1,4	
			pH: 5-7; Tỷ trọng: 1-1,1	
97	VSL 11 bổ sung chất ĐHST (Cho thanh long)	ppm	Cytokynin Synthetic: 1.800; Gibberlic acid: 100; Bo: 10	CT TNHH Giống CAT Đồng Nai
			pH: 6; Tỷ trọng: 1,05	
98	VSL 22 (cho cây ăn quả)	%	P ₂ O ₅ -K ₂ O: 4-4; Mg: 1;	
		ppm	Fe: 50000; Mn: 5000; Zn: 5000	
			pH: 6,5; Tỷ trọng: 1,12	
99	DOVA1530	%	N: 12; Mg: 6; Độ ẩm: 3	CT TNHH Thuốc BVTV Đồng Vàng
100	Calbo Super	%	Ca: 7; NAA: 0,45	
		ppm	B: 40000	
			pH: 7-8; Tỷ trọng: 1,1	
101	DOVA 8-50-8+TE	%	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 8-50-8; Mg: 0,01; Độ ẩm: 3	
		ppm	B: 500; Zn: 100; Mn: 50	
102	DOVA 23-11-11 +TE	%	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 23-11-11; Mg: 0,01; GA ₃ : 0,1; Độ ẩm: 4	
		ppm	B: 500; Zn: 100; Mn: 50	

103	DOROPHOS	%	P ₂ O ₅ -K ₂ O: 40-5; Mg: 5;	CT TNHH Thuộc BVTV Đồng Vàng
		ppm	B: 200; Zn: 50; Cu: 20; Mn: 20	
			pH: 3-4; Tỷ trọng: 1,4	
104	DOVA COMPLEX	%	Mg: 3; NAA: 0,45	
		ppm	Zn: 100.000; Mn: 200; B: 500; Co: 50; Mo: 5; Cu: 50	
			pH: 7-8; Tỷ trọng: 1,35	
105	DOVA 603 SUPER	%	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 9-9-9; Mg: 0,03; Ca: 0,03; NAA: 0,45	
		ppm	Co: 20; Zn: 180; Mn: 150; Fe: 150; Cu: 180; B: 100; Mo: 5	
			pH: 7-8; Tỷ trọng: 1,2	
106	DOPLANT	%	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 11-8-6; Mg: 0,03; GA ₃ : 0,1	
		ppm	B: 200; Co: 5; Cu: 500; Fe: 100; Mn: 500; Mo: 5; Zn: 500	
			pH: 7-8; Tỷ trọng: 1,1	
107	D.NON 3-8-5+8% Hum	%	HC: 2,5; Axit Humic: 8; N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 3-8-5	CT TNHH Đức Nông
		ppm	Ca: 100; Mg: 150; Zn: 300; Fe: 260; B: 340; Mo: 50; NAA: 15; Cytokinin: 50; GA ₃ : 70	
			pH: 8-8,5; Tỷ trọng: 1,1-1,15	
108	D.NON 3-15-15+Amin	%	HC: 2,5; N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 3-15-15	
		ppm	Ca:100; Mg:100; Zn:100; Fe:100; B:250; Mo:5; GA3:150; Cytokinin:50; Axit Amin (Alanine, Glycine, Valine, Leucine, Isoleucine, Serine, Proline, Axit Aspartic): 590	
			pH: 6-7; Tỷ trọng: 1,1-1,15	
109	D.NON 55% Humic	%	Axit Humic: 55; K ₂ O: 5; Độ ẩm: 10	
		ppm	Zn: 80; Cu: 60; Fe: 120; Mn: 75	

110	D.NON 20% Humic+5%K ₂ O	%	Axit Humic: 20; K ₂ O: 5	CT TNHH Đức Nông
		ppm	Zn: 100; Fe: 100; B: 250	
			pH: 8-9; Tỷ trọng: 1,1-1,15	
111	D.NON-P450	g/lit	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 45-450-74; MgO: 80	
			pH: 0,6-1; Tỷ trọng: 1,4	
112	D.NON 0-10-35+5%Fulvic	%	Axit Fulvic: 5; P ₂ O ₅ -K ₂ O: 10-35; SiO ₂ : 0,4; Độ ẩm: 10	
		ppm	CaO: 100; MgO: 90; Zn: 65; Fe: 45; B: 100; Mo: 20; Mn: 45; Cu: 65	
113	D.NON 15-32-15+TE	%	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 15-32-15; Độ ẩm: 10	
		ppm	Mg:180; Zn: 75; Fe: 100; B: 150; Mo: 40; Mn: 45; Cu: 51	
114	D.NON 1-0-15+Ca+Amin	g/lít	Axit Fulvic: 3; N-K ₂ O: 1-15; Axit alginic: 0,8; CaO: 7,5	
		ppm	Zn: 300; Fe: 260; B: 3400; Mo: 50; Cytokinin: 20; Axit Amin (Alanine; Glycine; Valine; Leucine; Isoleucine; Serine; Axit Aspartic; Axit Glutamic): 250	
			pH: 7,5-8; Tỷ trọng: 1,2	
115	D.NON – 40K	%	N-K ₂ O: 11-40; Độ ẩm: 10	
			Ca: 100; Mg: 60; Zn: 75; Fe: 100; B: 150; Mo: 40; Cu: 51; Mn: 45	
116	D.NON 0-5-8+10%SiO ₂	%	P ₂ O ₅ -K ₂ O: 5-8; SiO ₂ : 10	
		ppm	CaO: 200; Zn: 300; B: 340	
			pH: 8-10; Tỷ trọng: 1,2-1,25	
117	D.NON 10-5-5+5%Hum	%	Axit Humic: 5; N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 10-5-5	
		ppm	Zn: 300; Fe: 260; B: 300; Mo: 40; Ca: 200; Mg: 120	
			pH: 8-10; Tỷ trọng: 1,1-1,15	

118	Bo-HT	ppm	B: 11×10^4	CT CPSX&TM Hà Thái
			pH: 6,8-7,1; Tỷ trọng: 1,15	
119	Đầu Rồng-HT 15-15-15 (Dragon 15-15-15)	%	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 15-15-15; MgO: 1; Độ ẩm: 8	
		ppm	Cu: 50; Zn: 50; Mn: 50; B: 500; Mo: 10	
120	Đầu Rồng -HT 7-5-44	%	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 7-5-44; CaO: 0,5; MgO: 1; Độ ẩm: 5	
		ppm	Fe: 100; Cu: 50; Zn: 150; B: 500; Mo: 10	
121	Đầu Rồng-HT 20-8-18 (Dragon 20-8-18)	%	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 20-8-18; Độ ẩm: 8	
		ppm	Fe: 100; Cu: 50; Zn: 150; B: 50	
122	Đầu Rồng-HT 9-9-18 (Dragon 9-9-18)	%	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 9-9-18; MgO: 7,5; Độ ẩm: 8	
		ppm	Fe: 100; Cu: 50; Zn: 150; B: 50	
123	BIOPLANTFLORA chuyên rau	%	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 0,015-0,002-0,02	CT TNHH Flora east [NK từ Nga]
		ppm	Cu: 1; Zn: 100; Co: 15; Mn: 100; Mg: 100; Mo: 100; Fe: 10	
			pH: 7-9; Tỷ trọng: 1,12-1,15	
124	GAP 05	%	Axit Humic: 1,5; N-P ₂ O ₅ - K ₂ O: 8-5-2; Ca: 0,025	CT CP GAP Việt Nam
		mg/l	Mn: 600; Zn: 600; Cu: 400; B: 100	
			pH: 5,5; Tỷ trọng: 1,15-1,16	
125	GAP 06	%	N-P ₂ O ₅ - K ₂ O: 3-5-6; Ca: 0,02	
		mg/l	Mn: 500; Zn: 400; Cu: 100; B: 200	
			pH: 5,5; Tỷ trọng: 1,13-1,16	

126	GAP 07	%	Axit Humic: 2; N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 4-7-1	CT CP GAP Việt Nam
		mg/l	Mn: 300; Zn: 150; Fe: 150; Cu: 100; B: 150	
			pH: 5,5; Tỷ trọng: 1,11-1,17	
127	GAP 08	%	Axit Humic: 4; N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 5-1-3,8; Ca: 0,5	CT CP HCNN Hà - Long
		mg/l	Mn: 300; Zn: 450; Fe: 100; Cu: 250; B: 200	
			pH: 5,5; Tỷ trọng: 1,12-1,17	
128	HALO 10	%	Axit Humic: 20; P ₂ O ₅ -K ₂ O: 2-8	CT CP HCNN Hà - Long
		ppm	Zn: 100; Fe: 80; B: 100	
			pH: 8-9; Tỷ trọng: 1,1-1,2	
129	HALO 27	%	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 12-7-8	CT CP HCNN Hà - Long
		ppm	Zn: 100; Fe: 100; B: 250; GA ₃ : 1000; NAA: 3000; Vitamin B1:1000; Axit amin (Alanine; Glycine; Valine; Leucine; Serine; Proline): 900	
			pH: 6-7; Tỷ trọng: 1,15-1,2	
130	HALO 05	%	Axit Humic: 35; Axit fulvic: 8; N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 5-5-19; MgO: 1; Độ ẩm: 10	CT CP HCNN Hà - Long
		ppm	Zn: 100; Cu: 60; Fe: 100; Mn: 50	
131	HALO 45	g/lít	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 45-450-74; MgO: 80	CT CP HCNN Hà - Long
			pH: 0,6-1; Tỷ trọng: 1,4	
132	HALO 47	%	Axit Fulvic: 4; N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 2-10-35; SiO ₂ : 0,4; Độ ẩm: 10	CT CP HCNN Hà - Long
		ppm	Zn: 100; Cu: 60; Fe: 100; Mn: 50	
133	HALO 50	%	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 30-8-12; Độ ẩm: 10	CT CP HCNN Hà - Long
		ppm	Zn: 100; Cu: 60; Fe: 100; Mn: 50; Axit amin (Isolecine; Serine; Proline; Axit Aspartic; Axit Glutamic): 600	
134	HALO 26	%	N-K ₂ O: 10-7; CaO: 15; MgO: 1	CT CP HCNN Hà - Long
		ppm	Zn: 100; Fe: 80; B: 1000; GA ₃ : 1000	
			pH: 6-7; Tỷ trọng: 1,1-1,2	

135	HALO 20	%	Axit Humic: 5; N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 10-5-5	CT CP HCNN Hà - Long
		ppm	Zn: 100; Fe: 80; B: 100; Vitamin B1: 500; Cytokinin: 50; NAA: 3000; GA ₃ : 1000	
			pH: 8-10; Tỷ trọng: 1,1-1,15	
136	STEVIA GREEN	mg/100g	Vitamin C: 31,62; Vitamin B6: 1,54; Axit Folic: 16,56; Niacin: 20,12 Thiamine: 5,06; Na: 140,33; K ₂ O: 22946,46; Ca: 1330,22; Mg: 1346,02 Fe: 0,93; Zn: 2,96	CT CP CNC Hà Phát [NK từ Hàn Quốc]
			pH: 4,5; Tỷ trọng: 1,04	
137	HP 01	%	Axit Humic: 1,5; N-P ₂ O ₅ - K ₂ O: 8-5-2; Ca: 0,02	CT TNHH ĐT PT Hoà Phú
		mg/l	Mn: 500; Zn: 500; Cu: 500; B: 200	
			pH: 5,5; Tỷ trọng: 1,15-1,16	
138	HP 02	%	N-P ₂ O ₅ - K ₂ O: 3-5-6; Ca: 0,025	
		mg/l	Mn: 500; Zn: 300; Cu: 100; B: 300	
			pH: 5,5; Tỷ trọng: 1,14-1,16	
139	HP 03	%	Axit Humic: 5; N-P ₂ O ₅ - K ₂ O: 2,5-2-2	
		mg/l	Mn: 300; Zn: 150; Fe: 200; Cu: 100	
			pH: 5,5; Tỷ trọng: 1,13-1,16	
140	HP 04	%	Axit Humic: 2,5; N-P ₂ O ₅ - K ₂ O: 5-5-5; Ca: 0,05	
		mg/l	Mn: 200; Zn: 200; Fe: 200; Cu: 50; B: 300	
			pH: 5,5; Tỷ trọng: 1,15-1,18	
141	HP 05	%	Axit Humic: 3; N-P ₂ O ₅ - K ₂ O: 2,5-4-3; Ca: 0,08	
		mg/l	Mn: 100; Zn: 350; Fe: 420; Cu: 200; B: 150	
			pH: 5,5; Tỷ trọng: 1,13-1,18	
142	HP 06	%	Axit Humic: 2; N-P ₂ O ₅ - K ₂ O: 4-4-2	
		mg/l	Mn: 400; Zn: 50; Cu: 50; B: 500	
			pH: 5,5; Tỷ trọng: 1,14-1,18	

143	HP 07	%	Axit Humic: 2; N-P ₂ O ₅ - K ₂ O: 4-5-1	CT TNHH ĐT PT Hoà Phú
		mg/l	Mn: 200; Zn: 250; Fe: 150; Cu: 50; B: 250	
			pH: 5,5; Tỷ trọng: 1,12-1,17	
144	HP 08	%	Axit Humic: 4; N-P ₂ O ₅ - K ₂ O: 5-0,8-2,8; Ca: 0,06	CT TNHH ĐT PT Hoà Phú
		mg/l	Mn: 300; Zn: 450; Fe: 100; Cu: 150; B: 200	
			pH: 5,5; Tỷ trọng: 1,13-1,15	
145	Bo-HP	%	Mg: 0,05; B: 15	CT TNHH MTV Hoàng Phúc
		mg/l	Zn: 500	
			pH: 5,5-6,5; Tỷ trọng: 1,2	
146	Canxi-HP	%	N: 6; Ca: 22	
			pH: 5,5-6,5; Tỷ trọng: 1,16	
147	Vi lượng-HP	%	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 2-2-2; Ca: 0,08	
		ppm	Fe: 4000; B: 600	
		mg/l	Zn: 1000; Mo: 10	
			pH: 5,5-6,5; Tỷ trọng: 1,16	
148	Suzuky-HP	%	N-P ₂ O ₅ - K ₂ O: 8-40-20; Ca: 0,03; Độ ẩm: 10	
		mg/kg	Cu: 100; Mg: 200; Mn: 200; Zn: 250; Mo: 20; B: 150	

149	AHA-1	%	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 33-11-11; Độ ẩm: 5	CT CP Hóa Nông AHA
		ppm	Zn: 300; B: 100; Cu: 50; Mn: 50; Fe: 100	
150	AHA-2	%	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 10-60-10; Độ ẩm: 5	
		ppm	Zn: 300; B: 300; Cu: 50; Mn: 50; Fe: 100	
151	AHA-3	%	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 15-30-15; Độ ẩm: 5	
		ppm	Zn: 300; B: 300; Cu: 50; Mn: 50; Fe: 100	
152	AHA-4	%	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 18-18-21; Độ ẩm: 5	
		ppm	Zn: 100; B: 50; Cu: 50; Mn: 50; Fe: 100	
153	AHA-5A	%	N-K ₂ O: 20-20; Độ ẩm: 5	
		ppm	Zn: 100; B: 50; Cu: 50; Mn: 50; Fe: 100	
154	AHA-5B	%	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 7-5-44; Độ ẩm: 5	
		ppm	Zn: 50; B: 50; Cu: 50; Mn: 50; Fe: 100	
155	AHA-6	%	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 14-7-21; Độ ẩm: 5	
		ppm	Zn: 50; B: 50; Cu: 50; Mn: 50; Fe: 100	
156	AHA-7	%	Axit Humic: 8; Axit Fulvic: 2; P ₂ O ₅ : 5	
		ppm	NAA: 300	
			pH: 5; Tỷ trọng: 1,15	
157	AHA-Cá (AHA-FISHA)	%	N: 5; Amino axit: 3	
			pH: 6; Tỷ trọng: 1,05	

158	AHA -FULVA	%	Axit Humic: 1; Axit Fulvic: 1,5; N: 20	CT CP Hóa Nông AHA
		mg/l	HC: 200; K ₂ O: 3000; CaO: 300; CaO: 300; NAA: 1000	
			pH: 6; Tỷ trọng: 1,08	
159	AHA-CANXiBo	%	CaO: 8,5	
		mg/lít	B: 12.000	
			pH: 6,5; Tỷ trọng: 1,05	
160	AHA-HUMA	%	Axit Humic: 5; N-K ₂ O: 5-5	
		ppm	NAA: 500	
			pH: 6; Tỷ trọng: 1,1	
161	BÒ BÔ MV 01	%	HC: 2; N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 5-5-3; MgO: 1; Vitamin B1: 0,05	CT CP ĐT- PTNN & Phân bón Hóa Nông Mỹ Việt
		ppm	Mn: 150; Fe: 150; Zn: 50; Cu: 50; B: 20	
			pH: 7,0-7,3; Tỷ trọng: 1,11 – 1,13	
162	BÒ BÔ MV 02	%	Axit Humic: 4,5; N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 1,5-2-6; Mg: 0,17; Glycine:0,2; NAA: 0,1;	
		ppm	Mn: 100; Fe: 20; Zn:35; Cu:100; B:70 Mo: 10	
			pH: 7,0-7,5; Tỷ trọng: 1,11 – 1,13.	
163	BÒ BÔ MV 03	%	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 2-5-5; MgO: 0,2; S: 0,05; Vitamin B1: 0,05; Vitamin C: 0,01	
		ppm	Mn: 3000; Fe: 1500; Zn: 2000; Cu: 2000; B: 200	
			pH: 6,8; Tỷ trọng: 1,12	
164	BÒ BÔ MV 04	%	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 7-5-9; Vitamin B1: 0,05; Axit Glutamic: 0,5	
		ppm	Mn: 3000; Zn: 2000; Cu: 2000; B: 200	
			pH: 5-7; Tỷ trọng: 1,12	

165	BÒ BÔ MV 05	%	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 3-5-3; Methionin: 0,2	CT CP ĐT-PTNN & Phân bón Hóa Nông Mỹ Việt
		ppm	Mn: 3000; Fe: 200; Zn: 2000; Cu: 2000; B: 200	
			pH: 6,7-7; Tỷ trọng: 1,11-1,13	
166	BÒ BÔ MV 06	%	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 4-6-8; Methionin: 1,5; Proline: 1,5	
		ppm	Cu: 100; Zn: 200; B:100; Mn: 50	
			pH: 6,7-7,0; Tỷ trọng: 1,11 – 1,13	
167	BÒ BÔ MV 07	%	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 2-2-2; CaO: 0,5; MgO: 1; Lysin: 1; Histidin: 1,5	
		ppm	Cu: 50; Zn: 50; B:50; Mn: 50; S: 100	
			pH: 6,7-7,0; Tỷ trọng: 1,11	
168	TANO 603	%	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 5-8-4	CT TNHH CN Hóa Sinh Tâm Nông
		ppm	Mn: 480; Zn: 560; B: 280; Axit Humic: 3000	
			pH: 5-7; Tỷ trọng: 1,05-1,12	
169	TANO 707	%	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 5-10-5	
		ppm	Nitrobenzen: 5000	
			pH: 5-7; Tỷ trọng: 1,05-1,15	
170	TANO 708	%	N-K ₂ O: 1,5-4; CaO: 6; SiO ₂ : 10	
			pH: 6-9; Tỷ trọng: 1,15-1,3	
171	TANO 709	%	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 2-2-1	
		ppm	MgO: 200; Fe: 100; Cu: 20; Zn: 30; Mn: 20; B: 20; GA ₃ : 2000	
			pH: 5-7; Tỷ trọng: 1,05-1,12	
172	MAJIIC-GRO cho lúa	%	HC: 3,94; N: 0,57; Pinus Palustris extract: 5; Brassinolides: 0,5	DNTN TM Hoàng Đăng [NK từ Ấn Độ và Hoa Kỳ]
		ppm	Alanine: 115; Glycine: 334; Valine: 146; Leucine: 259; Aspartic acid: 639; Tyrosine: 226; Glutamic acid: 498; Lysine: 926 Histidine: 437	
			pH: 5-7; Tỷ trọng: 1,2	

173	ZETA	%	P ₂ O ₅ -K ₂ O: 0,2-0,5; Ca: 23,6; Mg: 2,5; S: 0,04; SiO ₂ : 15,8; Fe ₂ O ₃ : 1,8 Al ₂ O ₃ : 12,9; Độ ẩm: 6	CT TNHH TM Hoàng Lê [NK từ Hàn Quốc]
		ppm	Cu: 10; Zn: 34; Mn: 1500	
174	K-Humate HOPHA-01	%	Axit Humic: 15; Axit fulvic: 1; K ₂ O: 2	CT TNHH MTV Phân bón Hồng Phát
		ppm	Zn: 100; Fe: 100; Cu: 80; B: 150	
			pH: 7,5-8; Tỷ trọng: 1,1-1,2	
175	HOPHA-02	%	P ₂ O ₅ -K ₂ O: 31,4-5,3; MgO: 7,1	
			pH: 1; Tỷ trọng: 1,4	
176	HOPHA-03	ppm	B: 107000	
			pH: 9-10; Tỷ trọng: 1,4	
177	HOPHA-04	%	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 4-1-1; Axit amin tổng số (Isolecine; Serine; Proline; Axit Aspartic; Axit Glutamic): 3	CT TNHH MTV Phân bón Hồng Phát
		ppm	Zn: 150; Fe: 100; Cu: 80	
			pH: 7; Tỷ trọng: 1,1-1,2	
178	HNN-KaSCa (KMIC SUPER) cho cây ngắn ngày	%	Axit Humic: 60; K ₂ O: 10; Độ ẩm: 10	CT TNHH Hợp Nhất Nông (UNI - FAMR Co., LTD)
		ppm	S: 600; Ca: 400	
179	HNN-HN (KTLTIN) cho cây ngắn ngày	%	Axit Humic: 5; N-K ₂ O: 5-1,9	
		ppm	Zn: 500; B: 500; Mn: 500; Cu: 500; Fe: 500	
			pH: 6,5-7,5; Tỷ trọng: 1,05-1,15	
180	HNN 7-5-44 (KTL7544) cho cây ngắn ngày	%	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 7-5-44; Độ ẩm: 10	
		ppm	Mg: 1500; Fe: 200; Cu: 200; B: 400; Zn: 200; Mn: 500	
181	Hợp Nhất Nông Cứng-Silic (Silic-Japan) cho cây ngắn ngày	%	P ₂ O ₅ -K ₂ O: 5-8; SiO ₂ : 10; Ca: 0,02	
		ppm	Zn: 300; B: 350; NAA: 72	
			pH: 7,5-10; Tỷ trọng: 1,2-1,3	

182	BOM-FARM cho cây ngắn ngày	%	Axit Humic: 3,6; N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 9-1-1; Ca: 0,004; Mg: 0,0024	CT TNHH Hợp Nhất Nông (UNI - FAMR Co., LTD)
		ppm	GA ₃ : 126; Cu: 64; Zn: 130; Fe: 56; B: 110	
			pH: 7,5-10; Tỷ trọng: 1,1-1,25	
183	Hợp Nhất Nông 40% Fulvic (GRINSTAR)	%	Axit fulvic: 40; Độ ẩm: 10	
		ppm	Zn: 500; B: 200; Mn: 500; Cu: 500; Fe: 500;	
184	HUMIC-MY cho cây ngắn ngày	%	Axit Humic: 70; Ẩm độ: 15	
		ppm	Cu: 104; Zn: 99; Fe: 350; B: 110; Mn: 120	
185	ETH-XANH (TRÁI CHÍN)	%	N: P ₂ O ₅ : 2-13; Etylen: 0,5	
		ppm	pH: 3-5; Tỷ trọng: 1,1	
186	HP-ĐQ (HP-2)	%	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 9-5-8; Mg: 0,2; Axit amin: 0,15; α-NAA: 0,1; GA ₃ : 0,05	
		ppm	B ₂ O ₃ : 5000; Zn: 200; Mn: 200; Fe: 200; Cu: 200; Mo: 100	
			pH: 6,5-7; Tỷ trọng: 1,1	
187	RA HOA BỘT (HP-3)	%	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 10-33-20; MgO: 0,3; Độ ẩm: 14	
		ppm	B ₂ O ₃ : 3000; Zn: 500; NAA: 800	
188	Siêu giàu lân (HP-Lân cao)	%	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 8-56-9; MgO: 0,1;	
		ppm	B ₂ O ₃ : 1000; Zn: 300; Mn: 300; Cu: 300; Mo: 100; NAA: 800; GA ₃ : 500	
189	Giàu Calci-22 (HP-22)	%	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 11-3-4; CaO: 22; MgO: 0,2	
		ppm	B ₂ O ₃ : 1000; Zn: 400; Mn: 400; Cu: 400;	
			pH: 6; Tỷ trọng: 1,2	
190	HP-Rễ (HP-4)	%	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 31-3-3; MgO: 0,35; CuSO ₄ : 0,5; NAA: 0,2; Độ ẩm: 16	
		ppm	B ₂ O ₃ : 2000; Zn: 400; Mn: 400; Cu: 400	
		Cfu/g	Tricoderma sp : 1,1 x 10 ⁶	

191	To-08 (HP-8)	%	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 9-4-5; MgO: 0,25; Axit amin: 0,2; NAA: 0,1; GA ₃ : 0,2	CT TNHH Sinh học H.P.H
		ppm	B ₂ O ₃ : 1500; Zn: 250; Mn: 250; Fe: 250; Cu: 300; Mo: 100	
			pH: 6,5-7; Tỷ trọng: 1,1	
192	HP-6S (HP-777)	%	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 7-7-7; CaO: 0,5; MgO: 0,5	
		ppm	Cu: 600; NAA: 600; GA ₃ : 300	
			pH: 6-7; Tỷ trọng: 1,2	
193	HP-Nâu (HP-9)	%	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 12-6-6; MgO: 0,3; Axit amin: 0,5	
		ppm	B ₂ O ₃ : 3.000; Zn: 600; Mn: 250; Cu: 250; Mo: 100; NAA: 900; GA ₃ : 900	
			pH: 7,5; Tỷ trọng: 1,15	
194	HP-Sùi (HP-208)	%	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 8-4-22; MgO: 0,25; NAA: 0,2; GA ₃ : 0,3; Độ ẩm: 11	
		ppm	B ₂ O ₃ : 1500; Zn: 350; Mn: 350; Cu: 400; Mo: 150;	
195	HTC 01	%	N-P ₂ O ₅ - K ₂ O: 7-6-3,5	CT CP KT & DV TM PT HTC COM
		mg/l	Mn: 500; Zn: 600; Cu: 350; B: 200	
			pH: 5,5; Tỷ trọng: 1,10-1,16	
196	HTC 02	%	N-P ₂ O ₅ - K ₂ O: 3-2,5-6,5	
		mg/l	Mn: 500; Zn: 300; Cu: 100; B: 800	
			pH: 5,5; Tỷ trọng: 1,12-1,16	
197	HTC 03	%	Axit Humic: 5; N-P ₂ O ₅ - K ₂ O: 2,5-5-1,5	
		mg/l	Mn: 300; Zn: 150; Fe: 200; Cu: 100	
			pH: 5,5; Tỷ trọng: 1,13-1,18	

198	HTC 04	%	Axit Humic: 2,5; N-P ₂ O ₅ - K ₂ O: 5-5-5; Ca: 0,05	CT CP KT & DV TM PT HTC COM
		mg/l	Mn: 200; Zn: 200; Fe: 200; Cu: 50; B: 300	
			pH: 5,5; Tỷ trọng: 1,15-1,16	
199	HTC 05	%	Axit Humic: 3; N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 2,5-4-4; Ca: 0,08	
		mg/l	Zn: 350; Fe: 420; Cu: 200; B: 750	
			pH: 5,5; Tỷ trọng: 1,14-1,17	
200	HTC 06	%	Axit Humic: 2; N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 4-4-2	
		mg/l	Mn: 400; Zn: 50; Cu: 150; B: 500	
			pH: 5,5-5,7; Tỷ trọng: 1,15-1,19	
201	HTC 07	%	Axit Humic: 2; N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 4-5-1	
		mg/l	Mn: 200; Zn: 250; Fe: 150; Cu: 50; B: 250	
			pH: 5,6-5,7; Tỷ trọng: 1,15-1,19	
202	HTC 08	%	Axit Humic: 4,5; N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 5-2,5-3,8	
		mg/l	Mn: 300; Zn: 450; Cu: 150; B: 600	
			pH: 5,4-5,7; Tỷ trọng: 1,13-1,19	
203	Kim Nguru - 07 cho rau	%	HC: 2; N: 5; S: 3	CT CP CS Sài Gòn KymDan
		ppm	Cu: 200	
			pH: 6-7; Tỷ trọng: 1,12	
204	Kim Nguru - 08 cho rau	%	HC: 2; N: 10; S: 1,6	
		ppm	Cu: 200	
			pH: 6-7; Tỷ trọng: 1,15	
205	Kim Nguru -09 cho rau	%	HC: 2; N: 1,5; S: 1,6	
			pH: 6-7; Tỷ trọng: 1,05	

206	Bảo Nông Lam Sơn chuyên mía (chỉ dùng trong phạm vi CT)	%	HC: 4,6; N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 0,56-1-0,28; Ca: 2,3; Mg: 0,5	CT CP Mía đường Lam Sơn
		mg/kg	Fe: 12,1; Zn: 0,4; Cu: 0,4; Mn: 9,9	
207	Phù Sa RI II (Risopla II)	%	HC: 2,5; P ₂ O ₅ -K ₂ O: 0,1-0,4	CT TNHH May thêu TM Lan Anh
		ppm	Mg: 10; Zn: 5	
			pH: 8; Tỷ trọng: 1,02	
208	Amix-404	%	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 4-8-4	CT CP Phân bón Miền Nam
		ppm	NAA: 4,5; NOA: 2,2; Zn: 50; B: 50; Cu: 30	
			pH: 6-8; Tỷ trọng: 1,15-1,25	
209	LAKMIN 7-5-44+TE	%	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 7-5-44; Độ ẩm: 10	CT TNHH Lâm Khải Minh
		ppm	Cu: 100; Zn: 1000; B: 2000	
210	LAKMIN AMIN 5-1-1	%	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 5-1-1	
		ppm	B: 200; Zn: 150; Fe: 80; Cu: 80; Mn: 80; Asperatic: 400; Threonine: 550; Serine: 150; Glutamic: 970; Glycine: 100; Alanine: 100; Cystine: 180; Valine: 120; Methionine: 50; Isoleucine: 100; Leucine: 120; Tyrosine: 50; Histidine: 80; Arginine: 150; Proline: 200	
			pH: 5-7; Tỷ trọng: 1,07-1,2	
211	LAKMIN Ni Canxi	%	N: 6; Ca: 8	
			pH: 5-7; Tỷ trọng: 1,1-1,4	
212	LAKMIN 3000	%	N-K ₂ O: 5-15; Độ ẩm: 10	
		ppm	GA ₃ : 1000; NAA: 500; Vitamin B1: 1000	
213	LONG SI 37	%	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 1,6-1,48-1,36	CT TNHH Long Sinh
		ppm	Fe: 300; Mn: 320; Mo: 184; Zn: 360; B: 240	
			pH: 4-6; Tỷ trọng: 1,1-1,15	
214	LONG SAN	%	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 1,3-1,3-1,36	
		ppm	Chitosan: 300; Mn: 126; Zn: 240; B: 240; Mo: 140	
		ppm	pH: 4-7; Tỷ trọng: 1,48	

215	Bội Thu 01	%	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 12-1,5-2; Độ ẩm: 20	CT CP SH Minh Đức
		ppm	Cu: 600; Zn: 400; Mn: 350; Mg: 350; Mo: 40; B: 450; GA3: 150; α NAA: 4500	
216	Bội Thu 02	%	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 3-1,5-2	
		ppm	Cu: 650; Zn: 400; Mn: 400; Mg: 550; Mo: 40; B: 550; GA3: 500; α NAA: 4000	
			pH: 5-7; Tỷ trọng: 1,15	
217	Bội Thu 03	%	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 6-6-6; Steptomisine: 0,2; Độ ẩm: 20	
		ppm	Cu: 900; Zn: 750; Mn: 600; Mg: 500; Mo: 80; B: 650; GA3: 300; α NAA: 3000	
218	Bội Thu 04	%	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 9-2-9; Steptomisine: 0,3; Độ ẩm: 20	
		ppm	Cu: 850; Zn: 650; Mn: 550; Mg: 600; Mo: 90; B: 1200; GA ₃ : 500; α NAA: 3200	
219	Bội Thu 05	%	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 8-8-6; Steptomisine: 0,25; Độ ẩm: 20	
		ppm	Cu: 600; Zn: 500; Mn: 400; Mg: 450; Mo: 85; B: 950; GA ₃ : 450; α NAA: 2800	
220	MQ 68.01	%	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 15-20-5; B: 2; Độ ẩm: 10	DNTN DVTM M&Q
		ppm	B: 20.000; Cu: 200; Mn: 450; Zn: 300; Mo: 15; GA ₃ : 500	
221	MQ 68.02	%	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 20-20-10	
		mg/l	Cu: 100; Zn: 200; Mo: 10	
			pH: 5,5-6; Tỷ trọng: 1,15-1,18	
222	MQ 68.03	%	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 15-5-20; Độ ẩm: 10	
		ppm	Mn: 250; Zn: 400; Mo: 20	
223	MQ 68-Kali	%	N-K ₂ O: 10-33; Ca: 2; Mg: 2; S: 4; Độ ẩm: 10	
		ppm	Cu: 150; Mn: 200; Mo: 20	

224	SOLUBOR®	%	B: 20,5; Độ ẩm: 1-5	CT TNHH TM & SX Nam Giang [NK từ Hoa Kỳ]
225	FERTIBOR®	%	B: 15; Độ ẩm: 1-5	
226	GRANUBOR®	%	B: 14,6; Độ ẩm: 1-5	
227	Diệp Điền	%	Axit Humic: 1,6; N-P ₂ O ₅ - K ₂ O: 12-10-6; Mg: 0,25; Độ ẩm: 20	CT CP Nông được QT Nhật Bản
		ppm	B: 500; Mn: 2500; Fe: 3000; Zn: 5000; Cu: 500	
228	Thiên Lộ	%	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 3-3-3; Ca: 0,2; S: 0, 01; Lyzin: 3	VPĐD CT TNHH Thực Nghiệp Nam Hải, Tp. Lôi Châu, Quảng Đông Trung Quốc tại Hà Nội
		mg/l	Zn: 550; Mn: 200; Cu: 250; B: 1600	
			pH: 6; Tỷ trọng: 1,15-1,16	
229	Đầu Tôm	%	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 4-4-1; S: 0,06; Lyzin: 4	
		mg/l	Zn: 150; Mn: 300; Cu:100; B: 300	
			pH: 6; Tỷ trọng: 1,14-1,17	
230	H-Giàu Bo (SU-Bo)	%	N: 6; B: 15	CT TNHH TM Ngân Gia Nhật
		ppm	pH: 5-7; Tỷ trọng: 1,1	
231	H-Giàu Canxi (SU-CANXI)	%	N: 4; CaO: 40	
		ppm	Alanine: 4; Valine: 5; Aspartic: 10; Methionine: 80; Glutamic axit: 90; Lysine: 80; Phenylalanine: 3	
			pH: 5-7; Tỷ trọng: 1,3	
232	H- Giàu Humic (SU-K, HUM)	%	Axit Humic: 13; N-K ₂ O: 4-4, Mg: 0,005	
		ppm	Cu: 3; Fe: 40; Zn: 3; VTM B6: 110; Alanine: 100; Glycine: 130; Valine: 100, Leucine: 120; Isoleucine: 100; Aspartic: 200; Methionine: 150; Glutamic axit:560; Lysine: 80; Phenylalanine: 50; Histidine: 80	
			pH: 5-7; Tỷ trọng: 1,2-1,3	
233	H-Giàu Kali (SU-POTAS)	%	N: P ₂ O ₅ ; K ₂ O: 8-8-46; Mg: 0,0035	
		ppm	Mn: 100; Fe: 90; VTM B6: 160; Alanine: 30; Glycine: 30; Valine: 50; Aspartic: 130; Methionine: 20; Glutamic axit: 310; Lysine: 195	

234	Nhật Điền - K	%	P ₂ O ₅ -K ₂ O: 15-15	CT CP Nông dược Quốc tế Nhật Bản
		ppm	Fe: 1500; Cu: 50	
			pH: 5,2; Tỷ trọng: 1,15	
235	Nhật Điền-Ca	%	N: 6; CaO: 8	CT CP Nông dược Quốc tế Nhật Bản
		ppm	Cu: 100; Zn: 200; Mo: 10	
			pH: 5; Tỷ trọng: 1,1	
236	NHẬT MỸ BoCa	%	CaO: 21,2; S: 0,1	CT TNHH TBVTV LD Nhật Mỹ
		ppm	α-NAA: 500; B: 42370	
			pH: 8-10; Tỷ trọng: 1,18	
237	NHẬT MỸ Canxi + TE (Canxi-Max)	%	CaO: 38,5	
		ppm	Zn: 200; Mn: 100; Cu: 200	
			pH: 9-11; Tỷ trọng: 1,3	
238	NHẬT MỸ Bo 11,5% (Boron-Max)	%	N: 6,5	
		ppm	B: 115000; Cu: 100; Zn: 100	
			pH: 7-7,5; Tỷ trọng: 1,5	
239	NHẬT MỸ K-Humat 6-6-6	%	Axit Humic: 5; N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 6-6-6	
			pH: 5-7; Tỷ trọng: 1,13	
240	NHẬT MỸ Ca Mg 7-7-7 + TE	%	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 7-7-7; MgO: 0,5; CaO: 0,5	
		ppm	Cu: 2000; Zn: 2000; Mn: 500; B: 500	
			pH: 5-7; Tỷ trọng: 1,13	
241	NHẬT MỸ Pac - NAA	%	Paclobutrazol: 0,45; K ₂ O: 10; CaO: 7; Mg: 0,02; S: 0,5; Độ ẩm: 3	
		ppm	Cu: 400; α-NAA: 500	

242	NHẬT MỸ 10-30-20+TE	%	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 10-30-20; S: 0,1; Mg: 0,05; Độ ẩm: 3	CT TNHH TBVTV LD Nhật Mỹ
		ppm	Cu: 200; Fe: 500; B: 300	
243	NHẬT MỸ CuZn 14-14-14	%	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 14-14-14; Mg: 0,05	
		ppm	Zn: 700; Cu: 800; Fe: 100; B: 100	
			pH: 4-6; Tỷ trọng: 1,25	
244	NHẬT MỸ 15-15-30 +TE	%	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 15-15-30; Độ ẩm: 3	
		ppm	Zn: 150; Cu: 200; Fe: 1000; B: 200; Mn: 500; Mo: 30	
245	NHẬT MỸ 19-19-19 + MgZnBo	%	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 19-19-19; MgO: 0,1	
		ppm	Zn: 500; B: 150	
			pH: 4-6; Tỷ trọng: 1,27	
246	NHẬT MỸ 5-10-5	%	Axit Humic: 4; N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 5-10-5	CT TNHH Thuốc BVTV Me Kong
		ppm	Zn: 600; B: 700; Cu: 800; Mo: 0,2; Mn: 200	
			pH: 5-7; Tỷ trọng: 1,17	
247	NHẬT MỸ 0-6-4	%	P ₂ O ₅ -K ₂ O: 6-4; Độ ẩm: 3	
		ppm	Cu: 1000; Fe: 1000; Mn: 4000; Zn: 5000	
248	MK Tề Thiên Zn	ppm	Zn: 4x10 ⁵	
			pH: 6,4; Tỷ trọng: 1,32	
249	MK Tề Thiên 1	%	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 15-30-15; Mg: 0,1; Độ ẩm: 8	
		ppm	Cu: 50; Zn: 50; Mo: 10; Fe: 100; NAA: 450; B: 500	
250	MK Tề Thiên Kekolan	%	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 14-8-6; CaO: 1; MgO: 1; S: 0,5	
		ppm	Fe: 50; Cu: 50; Zn: 500; Mn: 100; B: 500; Mo: 10	
			pH: 6,8; Tỷ trọng: 1,09	
251	MK Tề Thiên Humix	%	Axit Humic: 18; N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 8-6-4; Độ ẩm: 8	
		ppm	Mg: 80; Cu: 50; Fe: 60; Zn: 150; Mn: 40; B: 500; NAA: 450	

252	MK Tề Thiên Mekako	%	Ca: 10	CT TNHH Thuốc BVTV Me Kong
		ppm	B: 4×10^4	
			pH: 7,2 ; Tỷ trọng: 1,12	
253	MK Tề Thiên Magie	%	N: 10; MgO: 10	
			pH: 6,7; Tỷ trọng: 1,06	
254	Ngọc Lâm lân kẽm (Zinphos)	%	P ₂ O ₅ -K ₂ O: 40-7	CT TNHH ĐT & PT Ngọc Lâm
		ppm	Zn: 14×10^4	
			pH: 6,5; Tỷ trọng: 1,19	
255	Ngọc Lâm Bón lá 10	%	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 10-20-30; Độ ẩm: 8	
		ppm	Fe: 100; Cu: 50; Zn: 150; B: 50	
256	Ngọc Lâm Bón lá 11	%	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 20-20-20; Độ ẩm: 8	
257	Ngọc Lâm Bón lá 14	%	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 12-52-12; Độ ẩm: 8	
258	Nông Phát 9-9-9	%	Axit Humic: 2,5; N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 9-9-9	CT TNHH Thương mại Nông Phát
		ppm	Mn: 300 ; Cu: 400; Zn: 200; Mo: 10; B: 300; NAA: 450	
			pH: 7,1; Tỷ trọng: 1,07	
259	Phi Mã 06 (ST-06)	%	N: 15; Ca: 17; Mg: 1,9 ; Cu: 0,06 ; Mn: 0,1; B: 0,1	
			pH: 7,2 ; Tỷ trọng: 1,13	
260	Phi Mã - ST 02	%	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 30-10-10; Mn: 0,1; Mg: 0,1; Độ ẩm: 8	
		ppm	B: 500	
261	Phi Mã - ST 05	%	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 8-8-6; CaO: 1; MgO: 2; S: 0,5	CT TNHH Sơn Thành
		ppm	Fe: 50 ; Cu: 50; Zn: 50; Mn: 340; B: 500; Mo: 10	
			pH: 6,5; Tỷ trọng: 1,19	
262	Phi Mã-ST 03	%	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 11-5-30; CaO: 0,1; MgO: 0,1; Độ ẩm: 6	
		ppm	Fe: 100; Cu: 50; Zn: 150; B: 500	
263	Phi Mã -ST 04	%	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 6-30-30; CaO: 0,5; MgO: 0,5; S: 0,5; Độ ẩm: 8	
		ppm	Fe: 10; Cu: 50; Zn:150; Mn: 90; B: 500; Mo: 10	

264	NOGI 36	%	Axit Humic: 20; P ₂ O ₅ -K ₂ O: 2-8	CT TNHH Nông Gia
		ppm	Zn: 100; Fe: 80; B: 100	
			pH: 8-9; Tỷ trọng: 1,1-1,2	
265	NOGI 09	%	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 8-5-3	
		ppm	Zn: 100; Fe: 100; B: 250; GA ₃ : 1000; NAA: 3000; Vitamin B1: 1000; Alanine: 160; Glycine: 160; Valine: 140; Leucine: 140; Isoleucine: 90; Threonine: 80; Serine: 190; Proline: 190; Axit Aspartic: 100; Axit Glutamic: 100	
			pH: 6-7; Tỷ trọng: 1,1-1,15	
266	NOGI 27	%	Axit Humic: 35; K ₂ O: 5; SiO ₂ : 3; MgO: 3; Ẩm độ: 10	
		ppm	Zn: 100; Cu: 60; Fe: 100; Mn: 50	
267	NOGI 39	g/lít	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 45-450-74; MgO: 80	
			pH: 0,6-1; Tỷ trọng 1,4	
268	NOGI 77	%	Axit Fulvic: 5; N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 2-10-35; SiO ₂ : 0,4; Ẩm độ: 10	
		ppm	Zn: 100; Cu: 60; Fe: 100; Mn: 50	
269	NOGI 79	%	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 8-35-25; Ẩm độ: 10	
		ppm	Zn: 100; Cu: 60; Fe: 100; Mn: 50; Alanine: 30; Glycine: 35; Valine: 30; Leucine: 25; Isoleucine: 20; Serine: 40; Proline: 20; Axit Aspartic: 25; Axit Glutamic: 25	
270	NOGI 99	%	N: 4; CaO: 15	
		ppm	Mg: 100; Zn: 100; Fe: 80; B: 1000; GA ₃ : 3000	
			pH: 6-7; Tỷ trọng: 1,1-1,2	
271	NOGI 78	%	Axit Humic: 5; N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 10-5-5	
		ppm	Zn: 100; Fe: 80; B: 100; VitaminB1: 500; Cytokinin: 50; NAA: 3000; GA ₃ : 1000	
			pH: 8-10; Tỷ trọng: 1,1-1,15	

272	NVD-1L chuyên lúa	%	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 6,5-4-9,3; Mg: 0,3	CT TNHH Nông Việt Đức
		ppm	B: 520; Zn: 210; Fe: 250; Cu: 230; Mn: 80; Mo: 20; GA ₃ : 200	
			pH: 5-7; Tỷ trọng: 1,1-1,2	
273	NVD-5L chuyên lúa	%	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 8,6-3,5-21,4; Mg: 0,3; Độ ẩm: 8	
		ppm	B: 450; Zn: 190; Fe: 280; Cu: 240; Mn: 50 Mo: 20; GA ₃ : 200	
274	NVD-6L chuyên lúa	%	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 5-33-5; Mg: 0,6	
		ppm	B: 300; Zn: 380; Fe: 160; Cu: 310; Mn: 90; Mo: 25; NAA: 650	
			pH: 5-7; Tỷ trọng: 1,2-1,3	
275	Tư Lúa Mập chuyên lúa	%	Axit Humic: 1; N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 6,5-7-4; Mg: 0,3	
		ppm	B: 470; Zn: 340; Fe: 140; Cu: 390; Mn: 60; Mo: 25; GA ₃ : 250; NAA: 300	
			pH: 5-7; Tỷ trọng: 1,2-1,3	
276	NVD-11L chuyên lúa	%	Axit Humic: 1; N-K ₂ O: 10,7-2; Mg: 0,95; Ca: 14,5	CT TNHH Nông Việt Đức
		ppm	NAA: 360	
			pH: 5-7; Tỷ trọng: 1,2-1,3	
277	BM 1 (NUITO 733) cho cây ngắn ngày	%	HC: 10; N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 7-3-3	CT CP DV NC- SX NN Núi Tô An Giang
			pH: 6-8; Tỷ trọng: 1,2	
278	BM 2 (NUITO 222) cho cây ngắn ngày	%	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 2-2-2; Axit humic: 5; Si: 10; CaO: 10; MgO: 8; Độ ẩm: 23	
		ppm	B: 800; Mo: 10; Cu: 1000; Mn: 900; Zn: 1000; Fe: 2000	
279	BM 3 (NUITO K- HUMATE) cho cây ngắn ngày	%	Axit Humic: 60; N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 1-0,5-5; Độ ẩm: 10	
280	BM 4 (NUITO HUMIC) cho cây ngắn ngày	%	Axit Humic: 7; N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 0,5-0,3-2; Si: 3; CaO: 5; MgO: 4; Độ ẩm: 23	
		ppm	B: 800; Mo: 10; Cu: 100; Mn: 900; Zn: 1000; Fe: 2000	

281	AMINE	%	Axit Humic: 2,5; K ₂ O: 15,6; SiO ₂ : 20,68	CT TNHH Sitto Việt Nam
			Cu: 4700; Zn: 5100; B: 5600	
			pH: 11,7; Tỷ trọng: 1,39	
282	Vi sinh RHODO-PHOS	Cfu/g	Azospirillum sp.: 1,1x10 ⁹ ; Rhodopseudomonasp.: 1,3x10 ⁹ ; Bacillus sp: 1,3 x 10 ⁹	
			pH: 7; Tỷ trọng: 1,1	
283	NANO-S	%	Axit Silisic: 19,68; Mg: 2,03; Vitamin E (dL-a-tocopheral): 0,107	
			Zn: 21.000; B: 17.000	
			pH: 4; Tỷ trọng: 1,3	
284	CALCIUM BORON	%	Ca: 9,9; Glutamate: 3,47; Lysine: 0,89; Axit fulvic: 0,6	
		ppm	B: 29000	
			pH: 7,4; Tỷ trọng: 1,37	
285	RICH FARMER	%	Axit Humic: 8,7; K ₂ O: 1,04	
		ppm	Tyrosine: 198,5; Methionine: 196,3; Lysine: 602; Glutamic axit: 39785; Glycine: 511	
			pH: 6,17; Tỷ trọng: 1,21	
286	VITA PLANT 999	%	Axit Humic: 2,1; N-K ₂ O: 11,5-32,7; Độ ẩm: 8	
		ppm	Tyrosine: 298,6; Methionine: 302; Lysine: 518; Glutamic axit: 30153; Glycine: 496	
287	AMINO KYTO	%	HC: 5,7; Axit Alginic: 0,51; N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 0,76-0,45-1,8; S: 1; Glucosamine: 0,53; Glutamic axit: 1,82; Lysine: 0,14	
		ppm	Tryptophan: 451; Cu: 5100; Zn: 11000; B: 11000	
			pH: 7,7; Tỷ trọng: 1,12	
288	Con Ròng ST	%	Axit Humic: 2,7; N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 9-7-7, Proline: 0,9; Glutamic: 0,9; Isoleucin: 0,45 Asparagine: 1,35; Glycine: 0,45; Phenyl alanin: 0,45; Ca: 0,036; Mg: 0,075	CT TNHH Hoá chất Song Toàn
		ppm	Zn: 300	
			pH: 6,9; Tỷ trọng: 1,12	

289	AMIN PHÚ ĐIỀN	%	Axit Humic: 3,5; N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 9-7-9, Proline: 1,8; Glutamic: 0,45; Isoleucin: 0,45 Asparagine: 1,35; Glycine: 1,8; Phenyl alanin: 1,35; Mg: 0,072; Mg: 0,15	CT TNHH TAM NÔNG
		ppm	Zn: 300; B: 300	
			pH: 7,1; Tỷ trọng: 1,12	
290	TANOVI TH	%	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 5-5-5; Ca: 1; Mg: 1,5	CT TNHH DV Sinh học Tâm Nông Việt
		ppm	Cu: 50; Zn: 50; Mn: 50; B: 50	
			pH: 6,8; Tỷ trọng: 1,08	
291	TANOVI DT	%	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 4-8-10; Ca: 1; Mg: 1,5	
		Cfu/g	Cu: 50; Zn: 50; Mn: 50; B: 50	
			pH: 6,7; Tỷ trọng: 1,08	
292	TDC Boron	g/l	B: 150	CT TNHH PTCN Thảo Điền
			pH: 5-7; Tỷ trọng: 1,4	
293	TDC Fulvic	%	P ₂ O ₅ -K ₂ O: 9-35; Axit Fulvic: 4; Độ ẩm: 5	
		ppm	Mg: 52; S: 17; Cu: 63; Fe: 47; Zn: 43; Mn: 30; B: 27	
294	TDC-Cabozin	%	CaO: 20	
		ppm	Zn: 150; B: 150	
			pH: 6-7; Tỷ trọng: 1,2-1,3	
295	S-10 HI-GROW	%	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 0,41-1,4-1,66; S: 0,2; Mg: 0,14; Ca: 0,002	
		ppm	Cu: 97; B: 11; Axit Amin (Alanine, Glycine, Leucine, Isoleucine, Threonine, Proline, Axit Aspartic, Methionine, Glutamine, Histidine, Cysteine): 2500	
			pH: 4,8-5,2; Tỷ trọng: 1,1-1,2	
296	TD 10-5-5+GA3+NAA (TD FIRST GROW)	%	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 10-5-5	
		ppm	GA ₃ : 2000; NAA: 2500; Fe: 100; Zn: 100; B: 80	
			pH: 7-7,5; Tỷ trọng: 1,1	

297	TD 15% HUM + TE (HUMIKA)	%	Axit Humic: 15; K ₂ O: 1,5	CT TNHH PTCN Thảo Điền [NK từ Singapore]
		ppm	Fe: 100; Zn: 200; B: 100	
			pH: 8-9; Tỷ trọng: 1,1-1,2	
298	TD23% HUM + TE	%	Axit Humic: 23; K ₂ O: 1,5	
		ppm	Fe: 60; Zn: 70; Cu: 80	
			pH: 9-10; Tỷ trọng: 1,1-1,2	
299	TD-35K (FULSIKA)	%	P ₂ O ₅ -K ₂ O: 9-35; SiO ₂ : 0,5; Axit fulvic: 4; Độ ẩm: 10	
		ppm	Zn: 80; Fe: 70; Cu: 80; Mn: 80	
300	TD 4-1-1 + Amino (BIO GROW)	%	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 4-1-1	
		ppm	Fe: 100; Zn: 100; Mn: 50; Cu: 50; Axit Amin (Alanine, Glycine, Leucine, Isoleucine, Threonine, Serine, Proline, Axit Aspartic, Methionine, Cystine, 4-Hydroxyproline, Lysine, Glutamine, Histidine, Phenialamine): 2500	
			pH: 6-7; Tỷ trọng: 1,05	
301	TD 65 HUM + 2% Fulvic (TD FULHUM)	%	Axit Humic: 65; Axit fulvic: 2; K ₂ O: 5; Độ ẩm: 10	
302	TD 3-5-7 + 7% HUM (HUMIPHOS)	%	Axit Humic: 7; N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 3-5-7	
		ppm	Zn: 200; Fe: 80; B: 80	
			pH: 7-8; Tỷ trọng: 1,1	
303	TD 25% HUM + Si (TD ROOT BOOSTER)	%	Axit Humic: 25; SiO ₂ : 15; K ₂ O: 4 Độ ẩm: 10	
304	TD 15-30-15+TE cho cây ngăn ngày	%	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 15-30-15; Độ ẩm: 10	CT TNHH PTCN Thảo Điền
		ppm	Fe: 100; Zn: 200; B: 100	
305	TD 1-0,5+2% Amin cho cây ngăn ngày	%	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 1-0,5-2; Axit amin (Alanine; Glycine; Leucine; Isoleucin): 2%	
			pH: 6-7; Tỷ trọng: 1,05-1,15	

306	Kali hoà tan (ABA2)	%	K ₂ O: 58; Độ ẩm: 10	CTTNHH ĐT HC Thiên Bình
		ppm	B: 20000; GA ₃ : 1000; αNaphthalene acetic acid (α NAA): 4000	
307	Lân hoà tan (ABA3)	%	N-P ₂ O ₅ : 12-61; GA ₃ : 0,2; Độ ẩm: 10	
308	Dưỡng cây TB	%	N-P ₂ O ₅ - K ₂ O: 15-35-10; Mg: 0,05; Độ ẩm: 10	
		ppm	Mn: 400; Fe: 300; Cu: 200; Zn: 400; Mo: 15	
309	BoCa	%	P ₂ O ₅ -K ₂ O: 5-5; B: 20; Ca: 5; Độ ẩm: 10	
310	TN 03	%	Axit Humic: 5; N-P ₂ O ₅ - K ₂ O: 2,5-2-2	CT CP Trang Nông
		mg/l	Mn: 400; Zn: 250; Fe: 300; Cu: 50	
			pH: 5,5; Tỷ trọng: 1,13-1,17	
311	TN 04	%	Axit Humic: 7,5; N-P ₂ O ₅ - K ₂ O: 15-15-15; Ca: 0,05	
		mg/l	Mn: 300; Zn: 200; Fe: 200; Cu: 50; B: 200	
			pH: 5,5; Tỷ trọng: 1,14-1,18	
312	TN 05	%	Axit Humic: 3; N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 2,5-4-3; Ca: 0,08	CT TNHH Quốc tế Uy Sang
		mg/l	Mn: 300; Zn: 150; Fe: 450; Cu: 200; B: 100	
			pH: 5,5; Tỷ trọng: 1,12-1,16	
313	USICO - 1 cho cây ngắn ngày	%	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 5,5-4-5,5; Mg: 0,03	
		ppm	Fe: 150; Zn: 200; Mn: 50; B: 50; GA ₃ : 175	
			Tỷ trọng: 1,1-1,3; pH: 5-7	
314	Lân USICO cho cây ngắn ngày	%	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 5-30-3	CT TNHH Quốc tế Uy Sang
		ppm	Fe: 50; Mn: 40; B: 100; GA ₃ : 50	
			Tỷ trọng: 1,2-1,3; pH: 4-5	
315	USICO - 2 cho cây ngắn ngày	%	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 3-3-9	
		ppm	GA ₃ : 50; Axit Humic: 100	
			pH: 5-7; Tỷ trọng: 1,1-1,3	
316	VPL ⁺ 3-6-5+7% Humic	%	Axit Humic: 7; N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 3-6-5	CT TNHH TM Vạn Phúc Lộc
		ppm	Zn: 150; Cu: 80; Fe: 100; B: 150	
			pH: 7-8; Tỷ trọng: 1,1	

317	VPL ⁺ +20% Humic	%	Axit Humic: 20	CT TNHH TM Vạn Phúc Lộc
		ppm	Zn: 150; Cu: 80; Fe: 100; B: 150	
			pH: 8-9; Tỷ trọng: 1,1-1,2	
318	VPL ⁺ + Fulvic	%	P ₂ O ₅ -K ₂ O: 12-35; Axit fulvic: 4,5; SiO ₂ : 1; Âm độ: 10	
		ppm	Zn: 150; Cu: 80; Fe: 100; B: 150	
319	Vị chất dinh dưỡng VPL+	%	MgO: 5,6	
		ppm	Zn: 1900; Mn: 20300; Fe: 3300; B: 220; Mo: 2900	
			pH: 6-7; Tỷ trọng: 1,1	
320	Mầm Xanh 1 cho lúa	%	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 12-22-32; MgO: 0,03; S: 0,13; Độ ẩm: 12	CT CP Vạn Trường An
			Fe: 300; Mn: 220; Zn: 300; B: 700;	
321	Mầm Xanh 2 cho lúa	%	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 24-24-18; MgO: 1,5; Độ ẩm: 12	
			Fe: 1600; Mn: 800; B: 300; Cu: 800; Zn: 800; Co: 100	
322	Mầm Xanh 3 cho lúa	%	Axit Humic: 12; Axit Fulvic: 3	
			pH: 3,5; Tỷ trọng: 1,01	
323	Mầm Xanh 4 cho lúa	%	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 15-5-40; Độ ẩm: 12	
			Fe: 1500; Mn: 100; Zn: 200; Cu: 100; Mo: 10; B: 100	
324	Mầm Xanh 5 cho lúa	%	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 10-5-35; MgO: 5; CaO: 3; Độ ẩm: 12	
		ppm	Zn: 30000	
325	Mầm Xanh 6 cho lúa	%	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 20-30-15; Độ ẩm: 12	
			B: 200; Fe: 1000; Mn: 500; Zn: 500; Cu: 500; Mo: 50	
326	Mầm Xanh 7 (MX- HUMATE) cho lúa	%	Axit Humic: 15	
			pH: 3,5; Tỷ trọng: 1,01	
327	Mầm Xanh 8 cho lúa	%	N-K ₂ O: 17-46; Độ ẩm: 12	
			Na: 3000	
328	Mầm Xanh 9 cho lúa	%	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 7-5-44; Độ ẩm: 12	
			B: 200; Fe: 1000; Mn: 500; Zn: 500; Cu: 500; Mo: 50;	

329	Vạn Xanh 1	%	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 24-8-22; Axit amin tổng số: 12 (Threonine; Aspartic; Glutamic axit; Proline; Glycine; Cystine; Valine; Isoleucine; Lysine;)	CT TNHH Nông nghiệp Vạn Xuân
		mg/lít	B: 4000	
			pH: 5,5-6,5; Tỷ trọng: 1,16-1,18	
330	Vạn Xanh 2	%	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 15-8-22; Axit amin tổng số: 12 (Threonine; Aspartic; Glutamic axit; Proline; Glycine; Cystine; Valine; Isoleucine; Lysine;)	
		mg/lít	B: 6000	
			pH: 5,5-6,5; Tỷ trọng: 1,16-1,18	
331	Vạn Xanh 3	%	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 20-5-20; Axit amin tổng số: 8 (Threonine; Aspartic; Glutamic axit; Proline; Glycine; Cystine; Valine; Isoleucine; Lysine;)	
		mg/lít	B: 10000	
			pH: 5,5-6,5; Tỷ trọng: 1,16-1,18	
332	K-Fulvic-VN	%	Axit Humic: 2; Axit fulvic: 5; P ₂ O ₅ -K ₂ O: 5-35; Độ ẩm: 10	CT TNHH TM Vân Nguyên
		ppm	Zn: 250; B: 200; Mg: 500; Fe: 50; Si: 100; GA3: 2000	
333	Humate-VN	%	Axit Humic: 50; N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 5-2-10; Leucine: 0,9; Phenylalanine: 0,6; Histidine: 0,3; Tryptophan: 0,1; Isoleucine: 0,4; Tyrosine: 0,3; Valine: 0,6; Arginine: 1,6; Độ ẩm: 10	
		ppm	B: 2000	
334	Tricho+amine-VN	%	Leucine: 0,9; Phenylalanine: 0,6; Histidine: 0,3; Tryptophan: 0,1; Arginine: 1,6; Isoleucine: 0,4; Tyrosine: 0,3; Valine: 0,6; Độ ẩm: 10	
		ppm	NAA: 4000; GA3: 1000; B: 5000	
		Cfu/g	Trichoderma harsiamum: 2x10 ⁹	
335	Lân+Zn-VN	%	P ₂ O ₅ : 40	
		ppm	Zn: 1x10 ⁵	
			pH: 1-2; Tỷ trọng: 1,5	

336	VH-K40	%	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 10-14-40; MgO: 0,5; S: 0,4; Axit Fulvic: 1; Độ ẩm: 5	CT TNHH MTV Văn Hường
		ppm	Fe: 250; Cu: 250; Zn: 250; Mn: 250; B: 1000; GA3: 300; Axit Glutamic: 1250; Serine: 1100 Proline: 1200; Valine: 950; Alanine: 800	
337	VH-P40	%	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O:15-40-15; Độ ẩm : 5	
		ppm	Fe: 250; Cu: 250; Zn: 250; Mn: 250; B: 2000; Axit Glutamic: 1250; Glycine: 900; Serine: 1100; Proline: 1200; Valine: 950	
338	VH-N30	%	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 30-15-10; MgO: 1; S: 0,5; Độ ẩm: 5	
		ppm	Fe: 300; Cu: 300; Zn: 300; Mn: 300; B: 1000; GA3: 400; NAA: 500; Axit Glutamic: 600; Serine: 550; Proline: 600; Valine: 500	
339	VH-230	%	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 6-30-30; CaO: 0,01; Độ ẩm: 5	
		ppm	Fe: 100; Cu: 200; Zn: 200; Mn: 100; B: 200; Axit Glutamic: 600; Serine: 550; Proline: 600; Valine: 500	
340	Kaly Đen	%	K ₂ O: 45; S: 9; Mg: 1,1; Độ ẩm: 10	CT TNHH VI DAN
		ppm	Cu: 500; Zn: 500; Mn: 500; Fe: 200	
341	Đồng Đỏ	%	Cu: 8,7	
			pH: 7-8; Tỷ trọng: 1-1,2	
342	Vi lượng Vi Dân	%	Độ ẩm: 10	
		ppm	Cu: 1000; Zn: 1x105; Mn: 11000; Fe: 11000; Mg: 22000; B: 11000; Co: 200; Mo: 200	
343	Đồng tiền vàng	%	Axit Humic: 70; Axit Fulvic: 13; K ₂ O: 10; Ẩm độ: 6	
344	Phân Tím	%	N-K ₂ O: 1,3-4,6	
		ppm	GA3: 2400; NAA: 2500	
			pH: 9-10; Tỷ trọng: 1-1,2	

345	PV 9999 (Phân Vàng 9999)	ppm	GA3: 1500; NAA: 1300; Nitrophenol: 0,22; Asperatic: 4180; Glutamic: 10130; Serine: 5720; Glycine: 2600; Histidine: 1000; Arginine: 5780; Threonine: 4270; Alanine: 2530; Proline: 4560; Tyrosine: 400; Valine: 3440; Methionine: 970; Cystine: 780; Isoleucine: 1890; Leucine: 1970	CT TNHH VI DAN
		ppm	Nitrophenol: 2200	
			pH: 9-10; Tỷ trọng: 1-1,2	
346	ĐĐT (Đáng Đồng Tiền)	%	Axit Humic: 22,7; K ₂ O: 4; MgO: 22; SiO ₂ : 32,2; Ẩm độ: 16	CT TNHH VI DAN
347	Lân Đỏ	%	Axit Humic: 22; P ₂ O ₅ -K ₂ O: 10-4; CaO: 8; Ẩm độ: 16	
		ppm	B: 13000; Fe: 20000; Asperatic: 4180; Glutamic: 10130; Histidine: 1000; Arginine: 5780; Threonine: 4270; Alanine: 2530; Proline: 4560; Tyrosine: 400; Valine: 3440; Methionine: 970; Cystine: 780; Isoleucine: 1890; Leucine: 1970; Serine: 5720; Glycine: 2600	
348	VK. 20-20-15+ vi lượng	%	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 20-20-15; Mg: 1,2; Độ ẩm: 9	CT TNHH SX & TM Viễn Khang
		ppm	Cu: 2000; Zn: 15000; B: 1000	
349	VK. 16-16-8+ vi lượng	%	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 16-16-8; Mg: 1,0	
		ppm	Zn: 10000; B: 1000; Mn: 4000; Cu: 5000	
			pH: 6,8-7,5; Tỷ trọng: 1,3	
350	VK. Humat 10-10-6 + vi lượng	%	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 10-10-6; Mg: 0,8	
		ppm	Cu: 2200; Zn: 13800; B: 1000; Mn: 5000	
			pH: 6,8-7,5; Tỷ trọng: 1,3	
351	VK. Rong biển	%	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 2-1-3; Mg: 0,78	
		ppm	Cu: 2200; Zn: 14000; B: 1000; Fe: 5000	
			pH: 6,8-7,5; Tỷ trọng: 1,1	

352	VK. PENA	%	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 5-12-6; SiO: 45; Độ ẩm: 7	CT TNHH SX & TM Viễn Khang
353	VK. Super K (5-15-45)	%	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 5-15-45; Mg: 0,8; Độ ẩm: 9	
		ppm	Cu: 2200; Zn: 10000; B: 1000; Mn: 5000; Fe: 3800	
354	VK. Super P (2,5-40-15)	%	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 2,5-40-15; Mg: 1,2; Độ ẩm: 9	
		ppm	Zn: 12000; B: 1000; Mn: 5000	
355	VK. Bore (3,5% Ca; 2% B)	%	Ca: 3,5; Độ ẩm: 9	
		ppm	Fe: 10000; B: 20000	
356	VK. Flower (1-10-7)	%	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 1-10-7; Ca: 0,7; Mg: 0,8	
		ppm	Zn: 14000; Mn: 5000; Cu: 2000	
			pH: 6,8-7,5; Tỷ trọng: 1,2	
357	VK. Rice (3-8-5+3% Seaweed)	%	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 3-8-5	CT TNHH Việt Đức
		ppm	Fe: 80; Cu: 15; Zn: 120; Mn: 90	
			pH: 6,8-7,5; Tỷ trọng: 1,2	
358	VDCK (KALIUSA TAN) cho lúa	%	K ₂ O: 50; S: 18; Độ ẩm: 10	
359	VDCS (SILICUSA) cho lúa	%	K ₂ O: 7; SiO ₂ : 14	
			pH: 5-7; Tỷ trọng: 1,35	
360	VDC 999 cho lúa	%	Axit humic: 9; N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 9-9-9	
		ppm	Fe: 160; Mn: 160; Cu: 60; Zn: 60; B: 20; Mo: 4; Co: 2; NAA: 200	
			pH: 5-7; Tỷ trọng: 1,15	
361	VDC VI LƯỢNG 333 cho lúa	%	N: P ₂ O ₅ : K ₂ O: 3-3-3	
		ppm	Fe: 400; Mn: 400; Cu: 150; Zn: 150; B: 50; Mo: 10; Co: 5; GA3: 2500	
			pH: 5-7; Tỷ trọng: 1,15	

362	TANKIE 01	%	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 30-10-10; MgO: 2,4; Độ ẩm: 10	CT TNHH SXTM Việt Long Tân Kiệt
		ppm	Fe: 500; Zn: 220; Mn: 260; Cu: 10; Mo: 5	
363	TANKIE 02	%	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 16-32-16; MgO: 1,5; Độ ẩm: 10	
		ppm	Fe: 500; Zn: 290; Mn: 310; Cu: 15; Mo: 5	
364	TANKIE 03	%	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 4-40-15; MgO: 6; Độ ẩm: 10	
		ppm	Fe: 600; Zn: 200; Mn: 200; Cu: 10; Mo: 5	
365	TANKIE 04	%	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 6-35-35; B: 0,5; Độ ẩm: 10	
		ppm	Fe: 500; Zn: 190; Mn: 200; Cu: 10; Mo: 5	
366	VINGA BoNitrat	%	Axit Humic: 1,5; N-P ₂ O ₅ - K ₂ O: 8-4-4; Ca: 0,2; Mg: 0,1; S: 0,15	CT TNHH MTV Việt Nga
		ppm	B: 20000; Cu: 300; Zn: 200; Mo: 30	
			pH: 5,5; Tỷ trọng: 1,14	
367	VINGA CanMat	%	N-P ₂ O ₅ - K ₂ O: 7-3-8; Ca: 2; S: 0,12	
		ppm	B: 400; Fe: 150; Cu: 150; Zn: 200; Mo: 30	
			pH: 5,5; Tỷ trọng: 1,12	
368	VINGA	%	Axit Humic: 3,5; N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 5-5-5; Ca: 0,1; S: 0,08	
		ppm	B: 500; Fe: 200; Cu: 200; Zn: 200; Mo: 30	
			pH: 5,5; Tỷ trọng: 1,13	
369	VINGA 10	%	Axit Humic: 1,5; N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 5-2-6; Mg: 0,05; S: 0,045	
		ppm	B: 1000; Fe: 200; Cu: 100; Mo: 30	
			pH: 5,5; Tỷ trọng: 1,15	

370	VINGA - LM	%	Axit Humic: 1,8; N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 4-7-2; Mg: 0,04; S: 0,03	CT TNHH MTV Việt Nga
		ppm	B: 800; Fe: 250; Zn: 200; Mo: 10	
			pH: 5,5; Tỷ trọng: 1,16	
371	VINGA 12	%	Axit Humic: 2; N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 6-5-8; Ca: 0,3; Mg: 0,1; S: 0,06	
		ppm	B: 1200; Cu: 200; Zn: 200; Mo: 20	
			pH: 5,5; Tỷ trọng: 1,15	
372	VINGA 13	%	Axit Humic: 6; N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 3-3-9; Ca: 0,15; Mg: 0,08; S: 0,07	
		ppm	B: 800; Cu: 250; Zn: 400; Mo: 50	
			pH: 5,5; Tỷ trọng: 1,13	
373	VINGA 14	%	Axit Humic: 3,8; N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 6-4-1,5; Mg: 0,06	
		ppm	B: 200; Fe: 450; Cu: 100; Zn: 200; Mo: 15	
			pH: 5,5; Tỷ trọng: 1,14	
374	VINO H1	%	Axit Humic: 6; N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 7-5-4	CT TNHH TM&DV Việt Nông
		ppm	NAA: 1000; Mg: 200; Cu: 50; Zn: 200; Mn: 50; Fe: 25; S: 300	
			pH: 6,8-7,1; Tỷ trọng: 1,07	
375	VINO H2	%	Axit Humic: 12; N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 7-5-4	
		ppm	NAA: 1000; Mg: 200; Cu: 50; Zn: 200; Mn: 50; Fe: 25; S: 300	
			pH: 5-7; Tỷ trọng: 1,05-1,15	
376	VINO K1	%	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 7-5-45; Độ ẩm: 10	
		ppm	NAA: 800; Mg: 500; Cu: 50; Zn: 300; Mn: 50; Fe: 25; B: 100	
377	VINO-K	%	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 7-5-18	
		ppm	NAA: 1000; Mg: 500; Cu: 50; Zn: 300; Mn: 50; Fe: 25; B: 100	
			pH: 6,8-7,1; Tỷ trọng: 1,04	

378	VINO BoK	%	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 7-5-46; Độ ẩm: 5-10	CT TNHH TM&DV Việt Nông
		ppm	NAA: 1000; Mg: 500; Cu: 50; Zn: 300; Mn: 50; Fe: 25; B: 100	
379	B - VINO	%	N-K ₂ O: 5-15; B: 3	
		ppm	NAA: 500; Mg: 1000; Zn: 500; S: 200; GA3: 1000	
380	HOA VINO	%	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 6-30-30; Độ ẩm: 10	
		ppm	NAA: 1000; GA ₃ : 200; Mg: 500; Cu: 50; Zn: 300; Mn: 50; Fe: 25; S: 200	
381	VINORE	%	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 15-30-15; Độ ẩm: 10	
		ppm	NAA: 1000; GA ₃ : 200; Mg: 500; Cu: 50; Zn: 300; Mn: 50; Fe: 25; S: 200	
382	P-VINORE	%	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 10-55-10; Độ ẩm: 12	
		ppm	NAA: 1000; Mg: 500; Cu: 50; Zn: 300; Mn: 50; Fe: 25; S: 200	
383	VINO GAO	%	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 20-30-30; Độ ẩm: 11	
		ppm	NAA: 1000; Mg: 500; Cu: 50; Zn: 300; Mn: 50; Fe: 25; S: 200	
384	VINO CANCEBO	%	CaO: 12; B: 4; Độ ẩm: 11	
		ppm	NAA: 1200; GA ₃ : 200; Mg: 500; Cu: 50; Zn: 300; Mn: 50; Fe: 25; S: 200	
385	BOM VINO (BO, MO)	ppm	Mo: 15; NAA: 200; Nitrobenzen: 4950; B: 300	
			pH: 6,8; Tỷ trọng: 1,01	

IX. PHÂN BÓN CÓ BỔ SUNG CHẤT TĂNG HIỆU SUẤT SỬ DỤNG PHÂN BÓN				
TT	Tên phân bón	Đơn vị	Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký	Tổ chức, cá nhân đăng ký
1	Phân Đạm Xanh (Ure+NEB 26)	%	N: 46; NEB 26: 0,7	CT TNHH MTV NNQT Cánh Đồng Vàng
2	VENATTO PGA BROTH 350	%	Glutamic Axit: 2; N: 1; γ -Poly-Glutamic axit: 3,5	CT CP HH VEDAN Việt Nam
			pH: 5; Tỷ trọng: 1,1-1,2	

X. CHẤT CẢI TẠO ĐẤT

TT	Tên phân bón	Đơn vị	Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký	Tổ chức, cá nhân đăng ký
1	Soil 18	%	Axit Citric: 30	CT TNHH MTV Đông Dương Quốc tế chuyên ngành Thế kỷ [NK từ Singapore]
			pH: 2,5-3; Tỷ trọng: 1,14-1,31	

XI. NGUYÊN LIỆU ĐỂ SẢN XUẤT PHÂN BÓN

TT	Tên phân bón	Đơn vị	Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký	Tổ chức, cá nhân đăng ký
1	Men ủ VSV HUMIX	Cfu/g	Bacillus sp, Streptomyces, Bacillus subtilis: 1×10^8 mỗi loại	CT TNHH Hữu Cơ